

 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

	Biên soạn	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Lai Nhật Thùy Trang	Phạm Tuấn Anh	Phạm Tuấn Anh
Chức vụ	GĐ. TTDVVT	TB. ISO	Tổng giám đốc
Chữ ký			

	Đồng thuận			
Họ tên	Nguyễn Xuân Thu	Võ Văn Tâm	Nguyễn Ngọc Bảo	Lê Thanh Bình
Chức vụ	TP. KD & PT thị trường	TP. HTVT	TP. VHM	TP.VHDC
Chữ ký				

BẢNG THEO ĐỔI THAY ĐỔI NỘI DUNG TÀI LIỆU

STT	Lần ban hành	Nội dung thay đổi		Ngày sửa đổi
		Nội dung cũ	Nội dung mới	
1	06	Tên các phòng ban: 1. Trung tâm giao dịch 2. Trung tâm giải pháp doanh nghiệp 3. Phòng quản trị DC 4. Phòng kỹ thuật viễn thông	Cập nhật lại tên các Phòng ban/Trung tâm theo SĐTC mới: 1. Trung tâm dịch vụ viễn thông 2. Phòng kinh doanh & phát triển thị trường 3. Phòng vận hành mạng 4. Phòng hạ tầng viễn thông	



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

2	06	Chỉ tiêu đo lường (STT: 1) (SL các hợp đồng lưu trên Ticket/Tổng số Hợp đồng)*100%	Điều chỉnh lại chỉ tiêu đo lường (STT: 1) (SL thông tin các hợp đồng lưu trên Ticket/Tổng số Hợp đồng)*100%	
3	06	Chỉ tiêu đo lường: Các phân tích chỉ tiêu: 96%	Điều chỉnh các phân tích chỉ tiêu từ 96% thành 97%	
4	06	Số tài khoản CTY: 65010000163813	Điều chỉnh tại số tài khoản CTY trong tất cả các biểu mẫu BM02, 02b, BM03, 03b, BM04, 04b, BM08, 08b: 6500163813	
5	06	Ngày hiệu lực, lần ban hành tại footer trong các biểu mẫu đính kèm của quy trình KD-QT01	Điều chỉnh lại ngày hiệu lực, lần ban hành tại footer trong các biểu mẫu của quy trình: Ngày hiệu lực: 11/11/2023 Lần ban hành: 06	
6	06	Biểu mẫu KD-QT01-BM02 Biểu mẫu KD-QT01-BM02b	Bổ sung các căn cứ Luật Điều chỉnh nội dung thanh toán tại mục 5 của hợp đồng.	
7	06	Biểu mẫu KD-QT01-BM03 Biểu mẫu KD-QT01-BM03b	Bổ sung các căn cứ Luật Bổ sung nội dung tại các khoản: 6.1, 6.3, 6.10 – 6.16, 7.1, 7.2, 7.6 – 7.9, 7.13, 8.2.3, 9.3, 10.1, 11.2, 12.1 – 12.4 tại điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 của hợp đồng.	
8	06	Biểu mẫu KD-QT01-BM04 Biểu mẫu KD-QT01-BM04b	Bổ sung các căn cứ Luật Bổ sung nội dung tại các khoản: 3.2.1, 4.1.1, 4.1.3, 4.1.5, 4.1.8 – 4.1.11, 4.2.16, 4.2.17, 5.1.6, 5.1.7, 5.2.9 – 5.2.12, 7.1, 7.2, 7.3, 8.1, 8.3, 8.4 tại điều 3, 4, 5, 7, 8 của hợp đồng.	
9	06	Biểu mẫu KD-QT01-BM08 Biểu mẫu KD-QT01-BM08b	Bổ sung các căn cứ Luật Điều chỉnh nội dung thanh toán tại mục 5 của hợp đồng.	

I. MỤC ĐÍCH:

- Quy trình triển khai dịch vụ được xây dựng với mục đích làm cơ sở xác định trách nhiệm của các đơn vị tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông, Data Center của VNTT, đảm bảo cung cấp dịch vụ cho khách hàng nhanh chóng, chất lượng, hiệu quả;



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

- Nâng cao tính cạnh tranh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, Data Center khác đang cung cấp dịch vụ trên thị trường;
- Đáp ứng việc kiểm soát công tác quản lý chất lượng theo hệ thống về hoạt động cung cấp dịch vụ của VNTT và các đơn vị phối hợp trong quá trình cung cấp dịch vụ.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG:

- Quy trình này áp dụng cho Trung tâm dịch vụ viễn thông, phòng Vận hành mạng, phòng Vận hành Data Center, phòng Hạ tầng viễn thông, phòng Kinh doanh & phát triển thị trường.

III. TÀI LIỆU LIÊN QUAN:

(Không)

IV. ĐỊNH NGHĨA & TỪ VIẾT TẮT:

- KH : Khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty.
- NV. VHM : Nhân viên trực ca thuộc Phòng Vận hành mạng.
- NV. VHDC : Nhân viên trực ca thuộc Phòng Vận hành Data Center.
- NV. HTVT : Nhân viên kỹ thuật thuộc Phòng Hạ tầng viễn thông
- NVKD : Nhân viên kinh doanh (TTDVVT, P. KD & Phát triển thị trường).
- NV. CSKH : Nhân viên CSKH - Trung tâm DVKH và QL Cước
- NV. Cước : Nhân viên cước - Trung tâm DVKH và QL Cước
- P. QLTC : Phòng Quản lý tài chính.
- P. VHM : Phòng Vận hành Mạng
- P. HTVT : Phòng Hạ tầng Viễn thông.
- P. VHDC : Phòng Vận hành Data Center.
- TTDVVT : Trung tâm dịch vụ viễn thông.
- P. KT & PT TT : Phòng kinh doanh & phát triển thị trường
- TT DVKH & QL Cước : Trung tâm dịch vụ khách hàng và quản lý cước
- DC : Data Center.
- DVVT : Dịch vụ viễn thông.
- DVDC : Dịch vụ Data Center.
- Ticket : Hệ thống quản lý thông tin khách hàng.



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

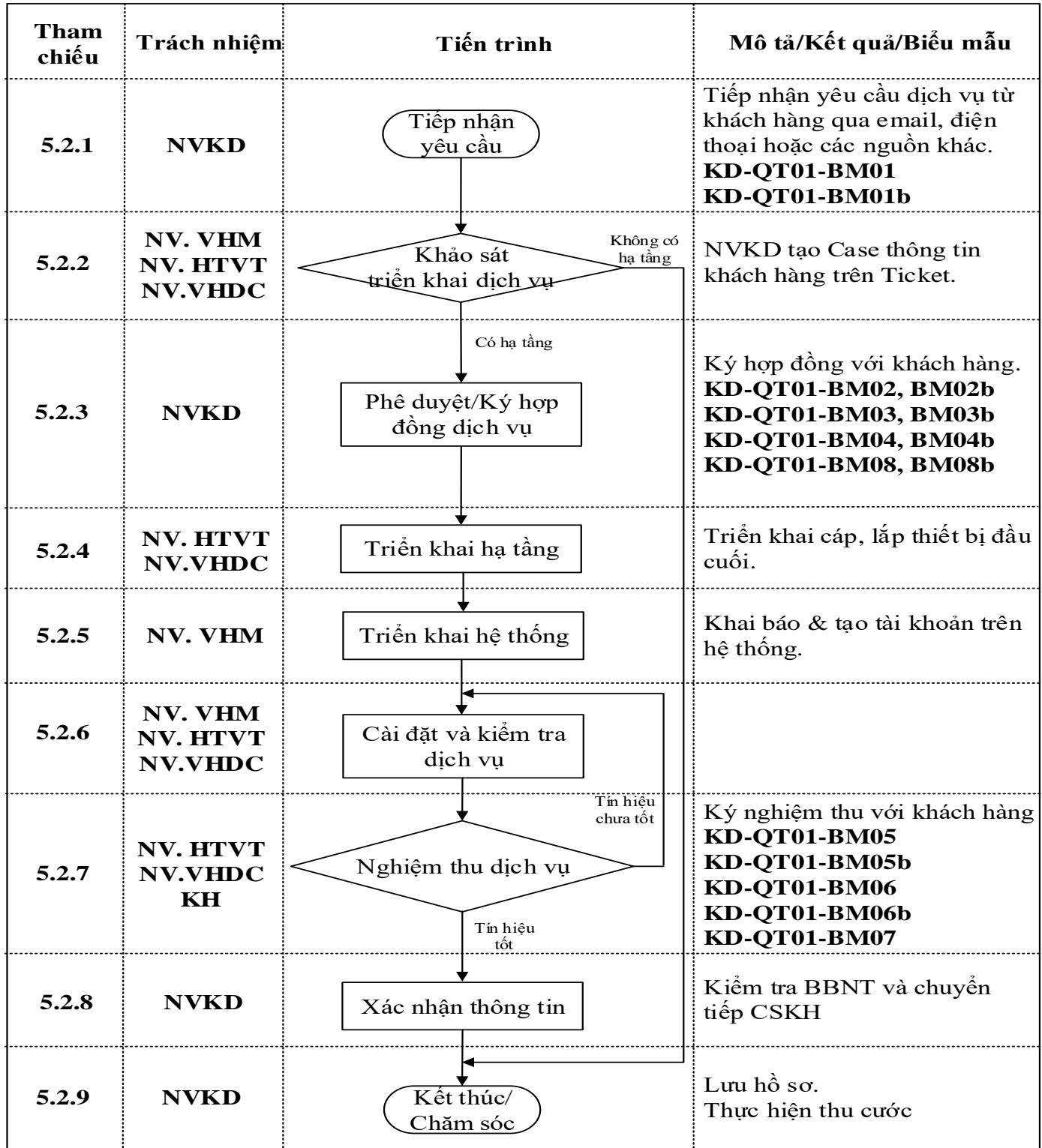
- Case : Tạo yêu cầu dịch vụ trên Ticket.



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

V. NỘI DUNG QUY TRÌNH:

5.1. Lưu đồ:



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

Khái quát chung:

- Đầu vào: Yêu cầu cung cấp dịch vụ từ khách hàng.
- Đầu ra: Hoàn tất việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng một cách nhanh nhất.

5.2. Diễn giải các bước thực hiện:

5.2.1 Tiếp nhận yêu cầu:

- NVKD tiếp nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ trực tiếp từ khách hàng qua email, điện thoại hoặc các nguồn thông tin khác.
- Hướng dẫn khách hàng điền đầy đủ thông tin của phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ theo biểu mẫu **KD-QT01-BM01, KD-QT01-BM01b** (*bảng song ngữ dành cho khách hàng có yêu cầu*). (*Biểu mẫu này chỉ áp dụng đối với dịch vụ viễn thông*).

5.2.2 Khảo sát triển khai dịch vụ:

- NVKD tạo case yêu cầu trên ticket chuyển cho NV. HTVT, NV. VHM, NV. VHDC, thời gian chuyển case không quá 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận yêu cầu của khách hàng.
- NV. HTVT, NV. VHM, NV. VHDC tiếp nhận case yêu cầu khảo sát, sẽ tiến hành khảo sát hạ tầng, khảo sát tài nguyên cung cấp. Thời gian khảo sát không quá 03 ngày làm việc;
 - Đối với DVVT:
 - Trường hợp vị trí lắp đặt của khách hàng chưa có hạ tầng để cung cấp dịch vụ thì NV. HTVT chuyển case yêu cầu khảo sát lại cho NVKD trong đó ghi rõ lý do chưa có hạ tầng để NVKD có cơ sở phản hồi với khách hàng. Đồng thời TTDVVT lập danh sách khách hàng tiềm năng và liên lạc lại khi đảm bảo đã có hạ tầng hoàn thiện để triển khai dịch vụ;
 - Trường hợp NV. HTVT xác nhận đã có hạ tầng triển khai, thì sẽ chuyển case cho TTDVVT ký kết hợp đồng.
 - Đối với DVDC:
 - Trường hợp chưa có vị trí lắp đặt, không đủ tài nguyên để cung cấp cho khách hàng thì NV. VHDC hoặc NV. VHM phản hồi chuyển case yêu cầu khảo sát lại cho NVKD để NVKD có cơ sở phản hồi với khách hàng.
 - Trường hợp NV. VHDC hoặc NV. VHM xác nhận có hạ tầng, tài nguyên để triển khai cho khách hàng thì sẽ chuyển case cho NVKD tạo hợp đồng.



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

5.2.3 Ký hợp đồng dịch vụ:

- Đối với Dịch vụ Viễn Thông: NVKD tiếp nhận case phản hồi có hạ tầng triển khai thì tiến hành soạn thảo hợp đồng in trực tiếp từ Ticket (có mã QRcode) và ký kết với khách hàng. Chuyển case yêu cầu cho Giám đốc TTĐVVT phê duyệt – xác nhận hoàn tất nhập liệu để chuyển case cho P. HTVT triển khai cung cấp dịch vụ.
- Đối với Dịch vụ DC: NVKD tiếp nhận case phản hồi có hạ tầng, tài nguyên triển khai thì tiến hành soạn thảo hợp đồng và ký kết với khách hàng. Chuyển case yêu cầu cho Trưởng phòng kinh doanh & phát triển thị trường phê duyệt – xác nhận hoàn tất nhập liệu để chuyển case cho P. VHM và P. VHDC triển khai cung cấp dịch vụ.
- Các biểu mẫu hợp đồng dịch vụ như sau: (*chỉ áp dụng đối với các dịch vụ viễn thông*).
 - **KD-QT01-BM01:** Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông.
 - **KD-QT01-BM01b:** Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông (song ngữ).
 - **KD-QT01-BM02:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông.
 - **KD-QT01-BM02b:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông (song ngữ).
 - **KD-QT01-BM03:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng.
 - **KD-QT01-BM03b:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng (song ngữ).
 - **KD-QT01-BM04:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp.
 - **KD-QT01-BM04b:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp (song ngữ).
 - **KD-QT01-BM08:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông. (*hợp tác Viettel*)
 - **KD-QT01-BM08b:** Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông (song ngữ). (*hợp tác Viettel*)

(*Bảng song ngữ dành cho khách hàng có yêu cầu*).

5.2.4 Triển khai hạ tầng:

- NV. HTVT, NV. VHDC tiếp nhận case tiến hành triển khai hạ tầng cáp, hạ tầng điện lạnh, tủ rack, lắp đặt thiết bị đầu cuối để cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Sau khi triển khai hoàn tất hạ tầng, NV. HTVT, NV. VHDC sẽ chuyển case cho NV.VHM để khai báo triển khai hệ thống.



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

- Đối với dịch vụ viễn thông, dịch vụ Hosting đã có sẵn hạ tầng, không cần xin giấy phép thi công, thì thời gian triển khai không quá 04 ngày làm việc và không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp phải triển khai hạ tầng và phải xin giấy phép thi công (thời gian triển khai tính từ ngày đã có giấy phép thi công).
- Đối với dịch vụ thuê đặt chỗ DC, thời gian triển khai phụ thuộc vào tiến độ triển khai theo yêu cầu của khách hàng.
- Trường hợp khách hàng có lý do riêng không triển khai theo thời gian đã hẹn thì P. HTVT sẽ chuyển case yêu cầu vào bước chờ triển khai hạ tầng, P. HTVT theo dõi và liên hệ khách hàng để hoàn tất triển khai dịch vụ.

5.2.5 Triển khai hệ thống:

- NV. VHM sẽ tiến hành khai báo và kích hoạt dịch vụ trên hệ thống Network, Server sau khi nhận được case yêu cầu từ NV. HTVT, NV. VHDC. Thời gian khởi tạo dịch vụ không quá 01 giờ làm việc.

5.2.6 Cài đặt và kiểm tra dịch vụ:

- NV. VHM phối hợp với NV. HTVT, NV. VHDC cài đặt và kiểm tra dịch vụ cho khách hàng. Thời gian cài đặt và kiểm tra dịch vụ không quá 02 giờ làm việc. (*Ngoại trừ các trường hợp bị lỗi hệ thống hay lỗi thiết bị khi lắp dịch vụ*).

5.2.7 Nghiệm thu dịch vụ:

- NV. HTVT, NV.VHDC tiến hành xác nhận dịch vụ với khách hàng:
 - Nếu tín hiệu dịch vụ hoạt động chưa tốt thì quay lại bước 5.2.6 để kiểm tra và xử lý đến khi tín hiệu hoạt động tốt;
 - Nếu tín hiệu dịch vụ hoạt động tốt thì:
 - Đối với dịch vụ viễn thông: NV. HTVT tiến hành ký biên bản nghiệm thu dịch vụ theo biểu mẫu **KD-QT01-BM05** **Bảng kê chi phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông**, **KD-QT01-BM05b** **Bảng kê chi phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông** (*Bảng song ngữ dành cho khách hàng có yêu cầu*), **KD-QT01-BM06** **Biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ thuê kênh riêng/ Internet trực tiếp**, **KD-QT01-BM06b** **Biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ thuê kênh riêng/ Internet trực tiếp** (*Bảng song ngữ dành cho khách hàng có yêu cầu*),



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

- Đối với các dịch vụ viễn thông triển khai cho khách hàng tại Data Center: NVKD ký biên bản nghiệm thu với khách hàng.
- Đối với dịch vụ DC:
 - + Dịch vụ Colocation: NVKD tiến hành trình TGĐ ký Biên bản nghiệm thu với khách hàng theo biểu mẫu **KD-QT01-BM07 Biên bản nghiệm thu dịch vụ Colocation** hoặc theo biểu mẫu của khách hàng.
 - + Đối với các dịch vụ DC khác: Không yêu cầu phải ký Biên bản nghiệm thu hoặc sẽ sử dụng theo biểu mẫu thống nhất với Khách hàng hoặc biểu mẫu của khách hàng (nếu có).

5.2.8 Xác nhận thông tin:

- Đối với dịch vụ Viễn thông: NVKD kiểm tra thông tin file biên bản nghiệm thu dịch vụ trên Ticket, nếu thông tin chính xác sẽ tiến hành chuyển tiếp chăm sóc (FW Chăm sóc) để hoàn tất case cung cấp dịch vụ cho khách hàng trên hệ thống Ticket. Nếu không chính xác hoặc thiếu thông tin, sẽ yêu cầu NV. HTVT cung cấp đầy đủ để hoàn tất case cung cấp cho khách hàng.
- Đối với dịch vụ DC: NVKD kiểm tra thông tin file scan Biên bản nghiệm thu dịch vụ hoặc màn hình chụp hoàn tất triển khai trên Ticket do NV. VHM cung cấp. Nếu thông tin chính xác sẽ tiến hành chuyển tiếp chăm sóc (FW Chăm sóc) để hoàn tất case cung cấp dịch vụ cho khách hàng trên hệ thống Ticket. Nếu không chính xác hoặc thiếu thông tin, sẽ yêu cầu NV. VHM cung cấp đầy đủ để hoàn tất case cung cấp cho khách hàng.

5.2.9 Kết thúc/ Chăm sóc:

- TTDVVT nhận biên bản nghiệm thu (bản chính) từ P. HTVT, P. VHM (đối với dịch vụ cung cấp tại DC). Tổng hợp cùng với hợp đồng khách hàng đã ký chuyển cho P. DVKH & QL Cước tiền hành tinh cước cho khách hàng trên hệ thống tính cước dịch vụ.
- P. DVKH & QL Cước sau khi tính cước thì tiến hành lưu trữ hợp đồng khách hàng vào kho lưu trữ hồ sơ (bản photo).
- P. KD & PT Thị Trường nhận biên bản nghiệm thu (bản chính), tổng hợp cùng với hợp đồng khách hàng đã ký lưu trữ hoặc chuyển cho TTDVKH & QL Cước, P. QLTC tiến hành tính cước, xuất hóa đơn hàng tháng cho khách hàng như nội dung trong hợp đồng.



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
-----------------------------------	--	--

- Tất cả hợp đồng bản chính (gốc) của dịch vụ viễn thông và dịch vụ DC đều chuyển cho P. QLTC lưu trữ.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Trung tâm dịch vụ viễn thông, phòng Vận hành mạng, phòng Vận hành Data Center, phòng Hạ tầng viễn thông, phòng Kinh doanh & phát triển thị trường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy trình này;
- Trong quá trình triển khai và vận hành, Trung tâm dịch vụ viễn thông chịu trách nhiệm chỉnh sửa cải tiến Quy trình nhằm đáp ứng theo yêu cầu của Công ty.

VII. HỒ SƠ/TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM:

Tên tài liệu/ Biểu mẫu	Số hiệu	Thời gian lưu	Nơi lưu hồ sơ gốc
Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông	KD-QT01-BM01	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông (song ngữ)	KD-QT01-BM01b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông	KD-QT01-BM02	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông (song ngữ)	KD-QT01-BM02b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng	KD-QT01-BM03	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng (song ngữ)	KD-QT01-BM03b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp	KD-QT01-BM04	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp (song ngữ)	KD-QT01-BM04b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Bảng kê chi phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông.	KD-QT01-BM05	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Bảng kê chi phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông. (song ngữ).	KD-QT01-BM05b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ thuê kênh riêng/ Internet trực tiếp.	KD-QT01-BM06	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

Biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ thuê kênh riêng/ Internet trực tiếp (song ngữ).	KD-QT01-BM06b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Biên bản nghiệm thu dịch vụ Colocation.	KD-QT01-BM07 hoặc biểu mẫu của khách hàng	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTKD&PT TT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông (hợp tác Viettel)	KD-QT01-BM08	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT
Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông (hợp tác Viettel) (song ngữ)	KD-QT01-BM08b	1 năm sau khi KH thanh lý hợp đồng	TTDVVT

VIII. CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG:

STT	Nội dung chỉ tiêu	Phân tích chỉ tiêu	Tần suất thu thập thông tin	Phương pháp tính	Tần suất phân tích chỉ tiêu	Bộ phận phụ trách
1	Đảm bảo thông tin các hợp đồng được lưu trữ trên Ticket	>=97%	1 lần / Quý	(SL thông tin các hợp đồng lưu trên Ticket/Tổng số Hợp đồng)*100%	Quý	TTDVVT TTKD&PT TT
2	Đối với các khách hàng có sẵn hạ tầng, không xin giấy phép thi công, thời gian cam kết triển khai dịch vụ kể từ lúc ký hợp đồng không quá 04 ngày làm việc	>=97%	1 lần / Quý	Số lượng các hợp đồng được cung cấp trong thời gian cam kết / Tổng số hợp đồng ký với khách hàng	Quý	TTDVVT TTKD&PT TT P. HTVT
3	Đối với các khách hàng có sẵn hạ tầng, phải xin giấy phép thi công, thời gian cam kết triển khai dịch vụ kể từ lúc ký hợp đồng không quá 07 ngày làm việc (tính từ ngày có giấy phép thi công)	>=97%	1 lần / Quý	Số lượng các hợp đồng được cung cấp trong thời gian cam kết / Tổng số hợp đồng ký với khách hàng	Quý	TTDVVT P. HTVT
4	Đảm bảo triển khai dịch vụ DC đúng tiến độ cam kết với khách hàng.	100%	1 lần/ quý	Số lượng các hợp đồng được cung cấp trong thời gian cam kết/ Tổng số hợp đồng ký với khách hàng	Quý	TTKD&PT TT P. VHDC



 Thành viên Becamex IDC	QUY TRÌNH PHỐI HỢP TRIỂN KHAI DỊCH VỤ	Số hiệu : KD-QT01 Ngày hiệu lực : 11/11/2023 Lần ban hành : 06 Tổng số trang : 12
--	--	--

5	Đảm bảo các yêu cầu triển khai dịch vụ được khai báo < 01 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận yêu cầu từ bộ phận kinh doanh	$\geq 97\%$	1lần / quý	Tổng số yêu cầu được khai báo < 1 giờ làm việc / Tổng số yêu cầu khai báo	Quý	P. VHM
---	--	-------------	------------	---	-----	--------



PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Bình Dương, ngày tháng năm

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

- Tên khách hàng:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ lắp đặt:
- Điện thoại: Fax:
- Giấy chứng nhận ĐKKD/CMND:
- Ngày cấp: Nơi cấp:
- Mã số thuế:
- Số tài khoản: Tại:
- Người đại diện (DN): Chức vụ:
- Người liên hệ: Điện thoại: Email:

THÔNG TIN THANH TOÁN CUỐC:

1. Thông báo cước:

- Dối với khách hàng doanh nghiệp
Email nhận thông báo cước/hóa đơn điện tử:
.....
- Dối với khách hàng cá nhân
Số điện thoại di động nhận thông báo cước:

2. Hình thức thanh toán

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Chuyển khoản | <input type="checkbox"/> Ủy nhiệm chi qua ngân hàng BIDV |
| <input type="checkbox"/> VNPT Pay | <input type="checkbox"/> Tại các điểm thu cước của VNTT |
| <input type="checkbox"/> Payoo | <input type="checkbox"/> Tại phòng giao dịch VNTT |
| <input type="checkbox"/> Tại địa chỉ khách hàng đăng ký (có thu phí và chỉ áp dụng trong khu vực hạ tầng VNTT). | |

3. Địa chỉ thu cước (Trong trường hợp thu cước tại địa chỉ khách hàng đăng ký)

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Tại địa chỉ trên hợp đồng | <input type="checkbox"/> Tại địa chỉ lắp đặt |
| <input type="checkbox"/> Địa chỉ khác: | |

Thông tin khác:
.....
.....

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ:

STT	Loại dịch vụ	Tên gói cước	ĐVT	Số lượng	Thiết bị	
1	Internet				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp
2	Truyền hình				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp
3	Thoại				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp
4				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp
5				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp
6				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp
7				<input type="checkbox"/> Tự trang bị	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp

ĐIỀU KIỆN THỎA THUẬN:

- Khách hàng sử dụng liên tục các dịch vụ, gói cước đã đăng ký tối thiểu đúng thời gian cam kết trên hợp đồng. Nếu ngừng sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn, phải đền bù giá trị khuyến mại, ưu đãi được hưởng (nếu có).
- Khi thanh lý hợp đồng hoặc tạm ngưng sử dụng phải hoàn trả toàn bộ thiết bị đã được trang bị trong tình trạng hoạt động tốt. Nếu hư hỏng, mất mát phải đền bù theo đơn giá bán lẻ hiện tại của VNTT.
- Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông là một phần của hợp đồng, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau. Hai bên cùng thông qua và thống nhất thực hiện.

YÊU CẦU KHÁC:

.....
.....

NHÂN VIÊN TIẾP NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG TELECOMMUNICATION SERVICE REGISTRATION FORM

Bình Dương, ngày tháng năm

Date,

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/ CUSTOMER INFORMATION:

- Tên khách hàng/Customer name:
- Địa chỉ/Address:
- Địa chỉ lắp đặt/Installation address:
- Điện thoại/Phone No.: Fax:
- Giấy chứng nhận ĐKKD/CMND/Business Registration Certificate No./ ID No.:
- Ngày cấp/Date of issue: Nơi cấp/Place of issue:
- Mã số thuế/Tax code:
- Số tài khoản/Bank account No: Tại:/At
- Người đại diện (DN)/Representative (Company): Chức vụ/Position:
- Người liên hệ/Contact person: Điện thoại/Phone No.: Email:

THÔNG TIN THANH TOÁN CUỐC/BILLING INFORMATION:

- Thông báo cước/Billing notification's method:

- Đối với khách hàng doanh nghiệp/For company

Email nhận thông báo cước/hóa đơn điện tử/Email Billing notification/E-Invoice:
.....

- Đối với khách hàng cá nhân/For individual

Số điện thoại di động nhận thông báo cước/ Billing notification number (Mobile only):

- Hình thức thanh toán/Form of payment

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Chuyển khoản/Bank transfer | <input type="checkbox"/> Ủy nhiệm chi qua ngân hàng BIDV/Cash payment through BIDV |
| <input type="checkbox"/> VNPT Pay | <input type="checkbox"/> Tại các điểm thu cước của VNTT/At VNTT's charge points |
| <input type="checkbox"/> Payoo | <input type="checkbox"/> Tại phòng giao dịch VNTT/At VNTT's service points |
| <input type="checkbox"/> Tại địa chỉ khách hàng đăng ký (có thu phí và chỉ áp dụng trong khu vực hạ tầng VNTT). | |

At customer's registration address (Fee applied and only for VNTT's area)

- Địa chỉ thu cước (Trong trường hợp thu cước tại địa chỉ khách hàng đăng ký)/Billing address (In case Form of payment is At customer's registration address)

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Tại địa chỉ trên hợp đồng/At address showed in contract | <input type="checkbox"/> Tại địa chỉ lắp đặt/At installation address |
| <input type="checkbox"/> Địa chỉ khác/At other address: | |

Thông tin khác/Other information:
.....
.....

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ/SERVICE REGISTRATION INFORMATION:

STT No.	Loại dịch vụ Type Servic	Tên gói cước Package name	ĐVT/ Unit	Số lượng Amount	Thiết bị/Equipment	
1	Internet				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT
2	Truyền hình/ <i>Television</i>				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT
3	Thoại/Phone				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT
4				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT
5				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT
6				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT
7				<input type="checkbox"/> Tự trang bị Self-equipped	<input type="checkbox"/> VNTT cung cấp Provided from VNTT

ĐIỀU KIỆN THỎA THUẬN/AGREEMENT CONDITIONS:

- Khách hàng sử dụng liên tục các dịch vụ, gói cước đã đăng ký tối thiểu đúng thời gian cam kết trên hợp đồng. Nếu ngừng sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn, phải đền bù giá trị khuyến mại, ưu đãi được hưởng (nếu có).

Customers continuously use the registered services and packages at least within the time committed in the contract. If you stop using the service or liquidate the contract ahead of time, you must compensate for the value of promotions and incentives (if any)

- Khi thanh lý hợp đồng hoặc tạm ngưng sử dụng phải hoàn trả toàn bộ thiết bị đã được trang bị trong tình trạng hoạt động tốt. Nếu hư hỏng, mất mát phải đền bù theo đơn giá bán lẻ hiện tại của VNTT.

Upon termination of the contract or suspension of use, all equipment must be returned in good working condition. If damaged, lost must be compensated according to the current retail price of VNTT.

- Phiếu yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông là một phần của hợp đồng, được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau. Hai bên cùng thông qua và thống nhất thực hiện.

The request form for provision of telecommunications services is a part of the contract, made in 02 copies, each party keeps 01 copy and has the same legal validity. Both sides ratified and agreed to implement.

YÊU CẦU KHÁC/OTHER REQUIREMENTS:

**NHÂN VIÊN TIẾP NHẬN
SALES REP**
(Ký, ghi rõ họ tên/Sign)

**ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG
REPRESENTATIVE OF CUSTOMER**
(Ký, ghi rõ họ tên/Sign)

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Số PL: _____ (Theo hợp đồng số _____ / HĐDV-VNTT ký ngày _____)

ĐIỀU 1: Địa chỉ lắp đặt dịch vụ

.....

ĐIỀU 2: Phí lắp đặt dịch vụ (thanh toán một lần ngay sau khi ký hợp đồng) (ĐVT: đồng)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	ĐVT	Thành tiền
1	Phí hòa mạng dịch vụ				
2	Phí dây thuê bao quang phát sinh (*)				
			Công		
			Thuế GTGT 10%		
			Thành tiền (VNĐ)		

(Bảng chữ:

(*) Căn cứ biên bản nghiệm thu

ĐIỀU 3: Mô tả chi tiết dịch vụ

A. Dịch vụ Internet:

Gói dịch vụ:

Cam kết tốc độ tối thiểu:

Cam kết tốc độ tối đa:

IP tĩnh:

B. Dịch vụ thoại:

Số lượng:

Số đăng ký:

C. Dịch vụ truyền hình:

Gói -

Set-Top-Box

-

LiveTV (..... Kênh)

Không giới hạn

PayTV (*)

Không giới hạn

Khác (**)

Trả theo lưu lượng

D. Dịch vụ thuê IP:

Gói:

Địa chỉ IP:

ĐIỀU 4: Cước phát sinh hàng tháng (ĐVT: đồng)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	ĐVT	Thành tiền
1					
			Thuế GTGT 10%		
			Thành tiền (VNĐ)		

(Bảng chữ:

ĐIỀU 5: Điều khoản thi hành

- Tất cả chi phí khuyến mãi, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong Bảng kê phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông kèm theo hợp đồng này là tài sản của VNTT trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ
CONTRACT OF PROVIDING AND USING SERVICE

Số/No.: /HĐDV-VNTT
Mã KH/Cus_ID:

- Căn cứ Luật Viễn Thông năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the 2009 Telecommunications Law and documents guiding its implementation;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the 2010 Law on Consumer Protection and its guiding documents;
- Căn cứ các quy định pháp luật khác có liên quan.
Pursuant to other relevant legal regulations.

Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông (*dưới đây gọi tắt là "Hợp đồng"*) được ký kết ngày.....tháng.....năm, tại Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông – Công ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam (VNTT) giữa và bởi:

Contract of providing and using of telecommunications services (hereinafter referred to as the "Contract") was signed on/...../....., at the Center of Telecommunications Services - Vietnam Technology & Telecommunications Vietnam (VNTT) between and by:

Bên A Party A	BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (gọi tắt là "Bên A") PARTY USING OF SERVICE (referred to as "Party A")
------------------	---

Tên Khách hàng/chủ Hợp đồng, Tên cơ quan/Tổ chức/Cá nhân (viết hoa):

Customer's Name / contract holder, Company's Name / Organizations / Individuals (uppercase)

Người đại diện (áp dụng đối với cơ quan/tổ chức)/ *Represented by (applied for company / organization):*

Chức vụ/ Position: _____, Ngày sinh/ Date of Birth: _____

Số CMND/Hộ chiếu/ ID / Passport: _____, Nơi cấp/ Place of Issue: _____, Ngày cấp/ Date of issue: _____

Số Giấy Chứng nhận ĐKKD/QĐ thành lập/ Giấy phép thành lập/ Business Registration Certificate No / decision on establishment / Establishment license: _____, Nơi cấp/ Place of Issue: _____

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại di động/ Mobile: _____, ĐT cố định/ Phone: _____, Email: _____

Mã số thuế/ Tax code:

Bên B Party B	BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (gọi tắt là "Bên B") PARTY PROVIDING OF SERVICE (referred to as "Party B")
------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM/ VIETNAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATIONS

Người đại diện/ Represented by: Chức vụ/ Position:

(Theo giấy ủy quyền số/ According to the authorization letter No.:, ký ngày/ signed on:

Địa chỉ/Address: 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

21 VSIP 2, No.1 Street, Vietnam - Singapore 2 Industrial Parks, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong

Điện thoại/Tel: 0274. 2220222

Fax: 0274. 2220507

Tài khoản/ Bank Account: 6500163813 Tại/At: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN BD/ Bank for Investment and Development of Vietnam – Bình Dương branch

Mã số thuế/ Tax code:



Bên B đồng ý cung cấp và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ viễn thông theo các điều khoản Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ. Bên A đã đọc và chấp thuận toàn bộ nội dung Điều khoản Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ (*niêm yết tại website www.vntt.com.vn*), cụ thể như sau:

Party B agrees to provide and Party A agrees to use telecommunications services in accordance with the terms of contract for the provision and using of services. Party A has read and approved the entire contents of the Terms of Contract providing and using of services (listed on the website www.vntt.com.vn), as follows:

- Điều khoản chung là một phần không thể thiếu của Hợp đồng này. Hai bên cam kết tuân thủ Điều khoản chung và mọi thay đổi về nội dung Hợp đồng này sẽ được quy định trong các Phụ lục kèm theo Hợp đồng (Điều khoản chung được niêm yết tại các điểm giao dịch, trên website của Bên B hoặc cung cấp cho Bên A nếu có yêu cầu);

General Terms is an integral part of this contract. Both parties have committed to comply to the general Terms and any change in the content of this Contract and it shall be specified in the annexes attached of Contract (General Terms listed in the transaction location, on the website of Party B or providing for Party A if required);

- Bên B cam kết cung cấp các loại dịch vụ viễn thông (*dưới đây gọi tắt là "Dịch vụ"*) cho Bên A theo Phụ lục hợp đồng đã ký; *Party B is committed to provide telecommunications services (hereinafter referred to as the "Services") to Party A under Annex contract has signed;*

- Bên B sẽ gửi thông báo cước theo đúng địa chỉ email hoặc số điện thoại mà Bên A đăng ký.

Party B committed to send the billing notice at the email address or phone number that party A registered.

- Bên A phải ký quỹ cho Bên B số tiền tương ứng/ *Party A is required to deposit for Party B the corresponding amount:*

- Bên A cam kết thanh toán cước phát sinh theo quy định của Bên B (*trước ngày 25 của tháng sau tháng phát sinh cước*). Hình thức thanh toán:

Party A commits to pay the incurred charges according to Party B's regulations (before the 25th of the month following the month in which the charges arise). Payments:

Tiền mặt tại các phòng giao dịch của VNTT/ *Cash at VNTT transaction offices.*

Chuyển khoản ngân hàng/ *Bank transfer.*

- Quyền và nghĩa vụ của Bên A và Bên B sẽ được quy định tại Điều khoản chung của Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ (*niêm yết tại website www.vntt.com.vn*).

The rights and obligations of Party A and Party B will be specified in the General Terms of the Service Provision and Use Contract (listed at website www.vntt.com.vn).

Hợp đồng có hiệu lực và có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày ký kết. Các phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông. Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.

This contract shall be effective from signing date, and shall continue for a period of 24 (twenty four) months from the date this contract is executed. The annexes shall be an integral part of provision contracts and the usage of telecommunications services. This contract is made in 02 copies, each party keeps 01 copy with equal validity and effected from the date of signing.

ĐẠI DIỆN BÊN A REPRESENTATIVE OF PARTY A	ĐẠI DIỆN BÊN B REPRESENTATIVE OF PARTY B
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh (nếu có) (Sign, stamp, full name, title)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh) (Sign, stamp, full name, title)



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

ANNEX OF CONTRACT ON PROVISION AND USAGE OF TELECOMMUNICATIONS SERVICES

Số PL/ Annex No: _____ (Theo hợp đồng số/ Under contract number _____ / HĐDV-VNTT ký ngày/ signed on _____)

ĐIỀU 1: Địa chỉ lắp đặt dịch vụ

ARTICLE 1: Service installation's address

ĐIỀU 2: Phí lắp đặt dịch vụ

ARTICLE 2: Installation service fees

(thanh toán một lần ngay sau khi ký hợp đồng)

(one time payment after signing the contract)

(ĐVT: đồng)

(Unit: VND)

STT No.	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền Amount
1	Phí lắp đặt Installation fees			Lần/times	
Thuế GTGT 10%/VAT 10%					
Thành tiền (VND)/Total (VND)					

(Bằng chữ/In words:)

ĐIỀU 3: Mô tả chi tiết dịch vụ

ARTICLE 3: Description Services

A. Dịch vụ Internet/ Internet Service:

Gói dịch vụ/ Service Package:

Cam kết tốc độ tối thiểu/ Commitment on minimum speed:

Cam kết tốc độ tối đa/ Commitment on maximum speed:

IP tĩnh/ Static IP:

B. Dịch vụ thoại/ Voice Service:

Số lượng/ Quantity :

Số đăng ký:

Registration number

C. Dịch vụ truyền hình/ TV Service

Gói/ package:

Set-Top-Box

-

Không giới hạn/ unlimited

Live TV (..... kênh/ channels)

Không giới hạn/ unlimited

PayTV (*)

Không giới hạn/ unlimited

Khác (**)

Trả theo lưu lượng/ pay per view

D. Dịch vụ thuê IP:

Gói:

Địa chỉ IP:

ĐIỀU 4: Cước phát sinh hàng tháng					(ĐVT: đồng) (Unit: VND)
ARTICLE 4: Fees incurred monthly					

STT No.	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền Amount
1	Cước dịch vụ Service fees			Tháng Month	



Thuế GTGT 10%/ VAT 10%	
Thành tiền (VNĐ)/ Total (VND)	

(Bằng chữ/ In words:)

ĐIỀU 5: Điều khoản thi hành

ARTICLE 5: Implementation term

- Tất cả chi phí khuyến mãi, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
All promotional costs, exemptions (if any) will be refunded when the customer unilaterally terminates the contract before the due day of contract.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong Bảng kê phí lắp đặt và nghiêm thu dịch vụ viễn thông kèm theo hợp đồng này là tài sản của VNTT trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.
All the devices shown in The list of installation fee and acceptance of telecommunication services s under this contract are the property of VNTT lending customers to use during the effective period of the contract

ĐẠI DIỆN BÊN A REPRESENTATIVE OF PARTY A	ĐẠI DIỆN BÊN B REPRESENTATIVE OF PARTY B
<p>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh (nếu có)) (Sign, stamp, full name, title)</p> <p>.....</p>	<p>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh) (Sign, stamp, full name, title)</p> <p>.....</p>



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG
Số:...../ HĐDV-VNTT

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty Cổ Phần Công Nghệ và Truyền Thông Việt Nam.

Hôm nay, ngày tháng năm....., chúng tôi gồm:

Bên A :

Địa chỉ :

Đại diện : Chức vụ:

Tài khoản :

Điện thoại : Fax:

Mã số thuế :

Bên B : **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ : 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Đại diện : Chức vụ:

Điện thoại : 0274. 2220222 Fax: 0274. 2220507

Tài khoản : 6500163813 Tại: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Bình Dương

Mã số thuế : 3700861497

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Cung cấp dịch vụ

Bên B cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng cho Bên A theo yêu cầu của Bên A với các thỏa thuận, cam kết theo các điều khoản của hợp đồng và các phụ lục đính kèm.

Điều 2: Địa điểm lắp đặt

Bên B lắp đặt dịch vụ theo yêu cầu Bên A tại địa chỉ:

Địa chỉ 1:

Địa chỉ 2:

Điều 3: Quy định chung về cước dịch vụ

- 3.1 Hai bên thống nhất áp dụng cước phí lắp đặt và cước phí dịch vụ được qui định trong Phụ lục đính kèm.
- 3.2 Cước phí sử dụng dịch vụ bắt đầu tính kể từ ngày Bên B bàn giao kênh cho Bên A (căn cứ vào biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ Thuê kênh riêng).
- 3.3 Nếu thời gian sử dụng dịch vụ của tháng bắt đầu không trọn tháng, cước phí Bên A phải trả sẽ được tính bằng cước sử dụng dịch vụ trọn tháng chia 30 ngày nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ trong tháng.
- 3.4 Trường hợp tạm ngưng hoặc chấm dứt dịch vụ trước ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A ph:



- trả được tính bằng $\frac{1}{2}$ cước dịch vụ của tháng đó. Nếu thời điểm tạm ngưng và chấm dứt dịch vụ sau ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính trọn tháng.
- 3.5 Các Bên đồng ý rằng giá cước hàng tháng có thể thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng. Bên B sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên A về việc áp dụng giá cước mới trước 30 ngày. Văn bản thông báo được xem như một phần của hợp đồng và có hiệu lực ngay khi Bên A nhận được văn bản mà không cần Bên A xác nhận và ký vào văn bản.

Điều 4: Điều khoản thanh toán

- 4.1 Thanh toán chi phí lắp đặt ban đầu: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B tổng chi phí lắp đặt ngay sau khi hợp đồng này được ký kết.
- 4.2 Giấy báo thanh toán cước dịch vụ hàng tháng sẽ được Bên B gửi cho Bên A vào trước ngày 07 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước để Bên A có cơ sở thanh toán. Nếu trong trường hợp Bên A chưa nhận được thông báo cước thì phải thông báo ngay cho Bên B. Trong trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B thì Bên B sẽ xem như Bên A đã nhận được giấy báo thanh toán cước phí.
- 4.3 Trong trường hợp Bên A có nhu cầu dịch chuyển địa điểm lắp đặt, các chi phí thay đổi, dịch chuyển sẽ do Bên A thanh toán trước khi Bên B thực hiện việc thay đổi, dịch chuyển địa điểm lắp đặt hoặc một khoảng thời gian khác theo yêu cầu của Bên B.
- 4.4 Bên A có trách nhiệm thanh toán cước dịch vụ hàng tháng trước ngày 25 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước. Nếu quá thời hạn này mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu chế tài theo Điều 5.1 của Hợp đồng này.
- 4.5 Phương thức thanh toán: cước phí của Hợp đồng được tính bằng đồng Việt Nam (VND) và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên B được ghi trong Hợp đồng.

Điều 5: Quy định về thanh toán

- 5.1 Thanh toán chậm: Bên A có trách nhiệm thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí thanh toán phát sinh để đảm bảo rằng Bên B luôn nhận đủ số tiền cước phí ghi trên hóa đơn. Nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán Bên A sẽ chịu phạt vi phạm với mức phạt là 8% phí chưa thanh toán hoặc thanh toán chậm và Bên A sẽ phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán cho mỗi ngày trả chậm tính trên tổng số tiền chưa thanh toán hoặc chậm thanh toán.
- 5.2 Điều chỉnh hóa đơn: mọi sự nhầm lẫn trong giấy báo hoặc hóa đơn (nếu có) sẽ được hai bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn cho tháng kế tiếp.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- 6.1 Được quyền yêu cầu Bên B cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm (nếu có) theo Hợp đồng này;
- 6.2 Sử dụng dịch vụ theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng và theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.
- 6.3 Trong trường hợp địa điểm lắp đặt của Bên A nằm trong các tòa nhà, khu công nghiệp,... hoặc khu vực khác có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm thông báo, đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình đó để đảm bảo Bên B hoàn thành việc lắp đặt. Trường hợp Bên A không thông báo hoặc đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với khu vực đó dẫn đến việc Bên B phải tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt, mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt sẽ do Bên A thanh toán cho Bên B.
- 6.4 Thông báo cho Bên B các yêu cầu về việc thay đổi thông tin dịch vụ như: gói dịch vụ, địa chỉ sử dụng dịch vụ, ... trước ba mươi (30) ngày.
- 6.5 Thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác liên quan phát sinh khi thanh toán cước để đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hóa đơn hàng tháng. Trường hợp Bên A hủy hợp đồng trước thời hạn Bên B sẽ truy thu s

- tiền mà Bên B đã giảm cho Bên A tương ứng với thời gian mà Bên A đã sử dụng dịch vụ.
- 6.6 Phối hợp tạo điều kiện để Bên B hoàn thành lắp đặt và trong quá trình sử dụng dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.
- 6.7 Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung thông tin mà Bên A lưu trữ, truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.
- 6.8 Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất mát, hư hỏng các thiết bị đầu cuối được Bên B cho mượn (nếu có) do lỗi của Bên A theo giá trị còn lại của thiết bị do Bên B xác định.
- 6.9 Khi có sự cố thông tin, thông báo cho Bên B theo số máy **18009400, 0274. 2220222** hoặc địa chỉ email: cskh@vntt.com.vn để cùng phối hợp xử lý.
- 6.10 Bên A cam kết không cung cấp nội dung hợp đồng cho bất kỳ đối tượng nào khác.
- 6.11 Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ theo Hợp đồng này.
- 6.12 Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của Bên B gây ra.
- 6.13 Được quyền đảm bảo bí mật các thông tin riêng được ghi trong Hợp đồng.
- 6.14 Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về Bên A được ghi trong Hợp đồng.
- 6.15 Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của Bên B để kinh doanh dịch vụ viễn thông.
- 6.16 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- 7.1 Được quyền yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc cung cấp dịch vụ ghi trong Hợp đồng.
- 7.2 Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá cước sử dụng dịch vụ và các khoản phí, lệ phí ghi trong Hợp đồng.
- 7.3 Cung cấp dịch vụ theo nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng, hướng dẫn Bên A thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình khai thác.
- 7.4 Cài đặt và bảo trì dịch vụ tại địa điểm lắp đặt tại Bên A.
- 7.5 Đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho Bên A theo nội dung của Hợp đồng này.
- 7.6 Bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng theo đúng chất lượng dịch vụ mà Bên B đã công bố.
- 7.7 Đảm bảo bí mật thông tin của Bên A, chỉ được chuyên giao thông tin cho bên thứ ba khi có được sự đồng ý của Bên A trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 7.8 Không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên A, trừ các trường hợp được quy định tại Điều 26 Luật Viễn thông và các nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng này phù hợp với Điều 26 Luật Viễn thông.
- 7.9 Thông báo cho Bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.
- 7.10 Giải quyết kịp thời các khiếu nại của Bên A về chất lượng thiết bị và dịch vụ cung cấp cho Bên A.
- 7.11 Xử lý, khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất và thời gian khắc phục hoàn tất trong vòng tối đa là ba (03) giờ (đối với các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ bảy) và trong vòng tối đa là tám (08) giờ (đối với ngày Chủ Nhật) kể từ khi nhận được thông báo mất tín hiệu dịch vụ từ Bên A. Nếu bên B khắc phục trễ hơn quy định và sự cố do lỗi của Bên B, thì Bên B có trách nhiệm giảm trừ cước vào tháng kế tiếp cho Bên A, với mức đền bù được tính như sau:

Cước kênh hàng tháng

Cước giảm trừ = ----- x Thời gian mất liên lạc (phút) (*).
 Số ngày trong tháng x 24 giờ x 60 phút



- (*) Thời gian mất liên lạc: được tính từ sau thời gian cam kết khắc phục ba (03) giờ từ thứ hai đến thứ bảy, tám (08) giờ đối với ngày chủ nhật.
- 7.12 Thông báo cho Bên A về việc thay đổi giá cước dịch vụ.
- 7.13 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8: Tạm ngưng và chấm dứt cung cấp dịch vụ

- 8.1 Trường hợp Bên A có nhu cầu về tạm ngừng dịch vụ, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B giải quyết trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày, đồng thời Bên A phải hoàn tất các thủ tục và thanh toán đầy đủ các khoản cước phí phải trả đến thời điểm tạm ngừng. Thời hạn tạm ngừng không vượt quá 30 ngày. Văn bản phải ghi rõ ngày dự định tạm ngừng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng.
- 8.2 Bên B có quyền tạm ngưng, chấm dứt cung cấp dịch vụ cho Bên A trong những trường hợp sau:
- 8.2.1 Nếu Bên A nợ cước phí quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, Bên B được quyền tạm ngưng cung cấp dịch vụ cho đến khi Bên A thanh toán đầy đủ cước phí nợ quá hạn cho Bên B.
 - 8.2.2 Nếu Bên A nợ cước phí quá 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán hoặc nợ cước phí quá 02 (hai) lần thì Bên B được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với Bên A. Bên A được xem là vi phạm Hợp đồng và phải chịu các chế tài, trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này.
 - 8.2.3 Tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt việc cung cấp dịch vụ khi Bên A tạm ngưng dịch vụ quá 30 (ba mươi) ngày hoặc Bên A vi phạm các quy định trong Hợp đồng, quy định của pháp luật Việt Nam hoặc khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 8.3 Đối với các trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ tại Điều 8.2.2 và 8.2.3 thì việc Bên A đăng ký sử dụng lại sẽ được tiến hành như một khách hàng mới.

Điều 9: Thời hạn hợp đồng và thanh lý hợp đồng

- 9.1 Hợp đồng này có hiệu lực và có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết. Khi thời hạn Hợp đồng này đã hết mà Bên A không có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, thì Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn cho đến khi Bên A gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên B.
- 9.2 Thanh lý Hợp đồng:
- Thời hạn thanh lý Hợp đồng là 10 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng. Các bên hoàn tất các thủ tục hoàn trả, bàn giao thiết bị (nếu có). Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản cước phí còn nợ đối với Bên B tại thời điểm thanh lý.
 - Trong trường hợp một trong Các Bên giải thể: Các Bên cam kết hoàn tất các thủ tục hoàn trả, bàn giao thiết bị (nếu có) và thanh toán các khoản phát sinh trong toàn bộ thời gian sử dụng dịch vụ.
- 9.3 Trường hợp một trong Hai Bên tự ý đơn phương chấm dứt hoặc hủy bỏ Hợp đồng sau khi Hợp đồng đã được ký kết và có hiệu lực mà không thuộc các trường hợp được phép theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật thì phải chịu phạt 8% theo tổng giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.
- 9.4 Trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, Bên B sẽ truy thu số tiền mà Bên B đã giảm cho Bên A tương ứng với thời gian mà Bên A sử dụng dịch vụ.

Điều 10: Các trường hợp bất khả kháng

- 10.1 Sự kiện Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này (sau đây gọi là “Bên BịẢnhHưởng”) mà Bên BịẢnhHưởng không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: chiến tranh, nổi dậy, khởi nghĩa, bạo động, nổi loạn, bạo loạn, động đất, lụt lội hoặc các thảm họa thiên nhiên khác, cháy, nổ, dịch bệnh, đình công, bế xưởng, phong toả, sự thay đổi trong chủ trương, chính sách, pháp luật và quy hoạch của Nhà nước, sự chậm trễ của cơ quan, cán bộ Nhà nước có thẩm quyền; đình công, bãi công; sự khan hiếm vật tư, thiết bị,...
- 10.2 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Hai Bên phải kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc về tình trạng và nguyên nhân gây ra sự kiện đó. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng trong hoàn cảnh thực tế cho phép v

phải tìm mọi biện pháp khắc phục để các phần việc liên quan trong Hợp đồng không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, thời gian cung cấp dịch vụ của Bên B và thời gian thanh toán của Bên A sẽ được gia hạn tùy theo thỏa thuận của Hai Bên và lập thành văn bản đính kèm.

- 10.3 Hai Bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản và cùng đồng thuận về các trường hợp bất khả kháng, và sẽ không bên nào bị bồi thường thiệt hại hay bị phạt, hoặc chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp bất khả kháng.

Điều 11: Giải quyết tranh chấp

- 11.1 Hai Bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc mỗi bên phải thông báo cho nhau để cùng giải quyết. Trường hợp một bên vi phạm gây thiệt hại cho bên kia thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã gây ra.
- 11.2 Mọi tranh chấp trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được Các Bên thương lượng và thoả thuận trên tinh thần thiện chí, tôn trọng quyền và lợi ích của Các Bên. Trong trường hợp không thể giải quyết bằng thương lượng và hòa giải, một Bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền, chi phí phát sinh sẽ do bên thua kiện chịu.

Điều 12: Điều khoản chung

- 12.1 Hai Bên cam kết thi hành đúng và đầy đủ các điều khoản được quy định trong Hợp đồng.
- 12.2 Hợp đồng được giải thích và điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam.
- 12.3 Các Bên không được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại.
- 12.4 Những thay đổi, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng này phải được thể hiện bằng văn bản và được sự đồng ý của cả Hai Bên.
- 12.5 Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản chính có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một (01) bản chính để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký và ghi rõ họ tên)



PHỤ LỤC 01: CUNG CẤP DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG

(Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng số...../ HĐDV-VNTT ký ngày.....)

ĐIỀU 1: MÔ TẢ CHI TIẾT DỊCH VỤ

Bên B cung cấp kênh tốc độMbps tại địa điểm (theo Điều 2 của Hợp đồng).

Giao diện kết nối:

- Cổng Ethernet - RJ45

Vật tư thiết bị: Bên B cho Bên A mượn các thiết bị đặt tại địa chỉ lắp đặt bao gồm:

- 01 ONT (Ethernet), 01 ODF, 01 Adaptor, 01 Pigtail, 01 Pathcord.

ĐIỀU 2: CHI PHÍ LẮP ĐẶT DỊCH VỤ VÀ CƯỚC PHÍ HÀNG THÁNG

- a. **Chi phí lắp đặt:** (thanh toán 1 lần ngay sau khi Hợp đồng chính thức được ký)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	ĐVT	Thành tiền (VNĐ)
1	Phí lắp đặt ban đầu			Lần	
Thuế GTGT 10%					
Thành Tiền (VNĐ)					

- b. **Cước phí dịch vụ hàng tháng:** (thanh toán hàng tháng theo hóa đơn sử dụng dịch vụ)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	ĐVT	Thành tiền (VNĐ)
1	Cước thuê kênh			Tháng	
Thuế GTGT 10%					
Tổng cộng					

ĐIỀU 3: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký, có giá trị pháp lý như Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng số..... / HĐDV-VNTT ký ngày.....)
- Tất cả chi phí khuyến mãi, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong Bảng kê phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông kèm theo Hợp đồng là tài sản của Bên B trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký và ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

----- 000 -----

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG
LEASED LINE SERVICE CONTRACT
Số/No.:...../ HĐDV-VNTT

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 /11/2015;
Pursuant to the Civil Code No. 91/2015/QH13 dated November 24, 2015;
 - Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
Pursuant to Commercial Law No. 36/2005/QH11 dated June 14, 2005;
 - Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Telecommunications Law No. 41/2009/QH12 dated November 23, 2009 and documents guiding its implementation;
 - Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Law on Protection of Consumer Rights No. 59/2010/QH12 dated November 17, 2010 and documents guiding its implementation;
 - Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty Cổ Phần Công Nghệ và Truyền Thông Việt Nam.
Pursuant to the needs of customers and ability to provide services of Vietnam Telecommunication Technology & Telecommunication JSC.

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Today,/...../.....at the Vietnam Technology & Telecommunication Joint Stock Company, by and between:

Bên A / Party A:

Địa chỉ / Address:

Đại diện / Represented by: Chức vụ/ Title:.....

Điện thoại/ Telephone: Fax:

Tài khoản/ Bank Account:

Tai/ at bank:

Mã số thuế/ Tax code:

Địa chỉ: 4, Jalan 21, VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hiệp Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ/Address: 21 VSH 2, Đường Số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hòa Phú, H. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
Dương

Dịch thuật/ Telephone: 0274. 2220222 Fax: 0274. 3635200

Tai khoan/ Bank Account: 0500165815 Tai/ At bank: Ngan hang Dau Tu va That Trich – CN Binh Duong (BIDV)

Mã số thuế/ Tax code: 3700861497

Hai bên thông nhất ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ thuê kênh riêng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Two Parties have agreed to sign and implemented the contract of supplying and using service of Leased Line as according to the term and conditions as follows:

Điều 1: Cung cấp dịch vụ



Article 1: Service provision

Bên B cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng cho Bên A theo yêu cầu của Bên A với các thỏa thuận, cam kết theo các điều khoản của hợp đồng và các phụ lục đính kèm.

Party B provides Leased Line service to Party A in according to the agreement, commitment under the term of the contract and annexes attached.

Điều 2: Địa điểm lắp đặt

Article 2: Installation address

Bên B lắp đặt dịch vụ theo yêu cầu Bên A tại địa chỉ:

Party B will install the service according to the request of Party A at address:

Địa chỉ 1/ Address1:

Địa chỉ 2/ Address2:

Điều 3: Quy định chung về cước dịch vụ

Article 3: General regulation on fees

- 3.1 Hai bên thống nhất áp dụng cước phí lắp đặt và cước phí dịch vụ được qui định trong Phụ lục đính kèm.
Two Parties have agreed to apply installation fees and service fees as specified in the annexes attached.
- 3.2 Cước phí sử dụng dịch vụ bắt đầu tính kể từ ngày Bên B bàn giao kênh cho Bên A (căn cứ vào biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ Thuê kênh riêng).
Service usage fees begin to be calculated from the date Party B hands over the channel to Party A (based on the handover record and acceptance of the Private Channel Rental service).
- 3.3 Nếu thời gian sử dụng dịch vụ của tháng bắt đầu không trọn tháng, cước phí Bên A phải trả sẽ được tính bằng cước sử dụng dịch vụ trọn tháng chia 30 ngày nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ trong tháng.
If the time using of service from the beginning of the month is incomplete month, Party A must pay the amount as calculating for a full month /30 (devided by 30 days) multiplied with the actual number of days using the service of the month.
- 3.4 Trường hợp tạm ngưng hoặc chấm dứt dịch vụ trước ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính bằng $\frac{1}{2}$ cước dịch vụ của tháng đó. Nếu thời điểm tạm ngưng và chấm dứt dịch vụ sau ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính trọn tháng.
In case the date of suspension or termination of service before 15th, Party A must pay the amount equivalent to $\frac{1}{2}$ monthly fee. If the suspension date after 15th, Party A must pay for full month.
- 3.5 Các Bên đồng ý rằng giá cước hàng tháng có thể thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng. Bên B sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên A về việc áp dụng giá mới trước 30 ngày. Văn bản thông báo được xem như một phần của hợp đồng và có hiệu lực ngay khi Bên A nhận được văn bản mà không cần Bên A xác nhận và ký vào văn bản.
In the process of implementing this contract, service charges monthly can be changed, Party B will announce to Party A in officially writing (document) about applying the new price before thirty days (30 days). Anouncement document is considered as a part of the contract and is effected at the time when Party A receives the document without certified and signed it.

Điều 4: Điều khoản thanh toán

Article 4: Terms of payment

- 4.1 Thanh toán chi phí lắp đặt ban đầu: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B tổng chi phí lắp đặt ngay sau khi hợp đồng này được ký kết.
Payment of the initial installation fees: Party A is responsible to pay for Party B the total cost of installation right after the contract is effected
- 4.2 Giấy báo thanh toán cước dịch vụ hàng tháng sẽ được Bên B gửi cho Bên A vào trước ngày 07 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước để Bên A có cơ sở thanh toán. Nếu trong trường hợp Bên A chưa nhận được thông báo cước thì phải thông báo ngay cho Bên B. Trong trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B thì Bên B sẽ xem như Bên A đã nhận được giấy báo thanh toán cước phí.
Payment notice for service charges monthly will be sent to party A on 15th of the month occurrence in order to have some basic document for payment. Party A must immediately inform Party B if in the case Party A has not received the payment notice yet. In the event Party A does not inform, it shall be considered that Party A has received the payment notice.



- considered as Party A has received the payment notice.*
- 4.3 Trong trường hợp Bên A có nhu cầu dịch chuyển địa điểm lắp đặt, các chi phí thay đổi, dịch chuyển sẽ do Bên A thanh toán trước khi Bên B thực hiện việc thay đổi, dịch chuyển địa điểm lắp đặt hoặc một khoảng thời gian khác theo yêu cầu của Bên B.
In case Party A needs to move the installation location, the costs of change and relocation will be paid by Party A before Party B changes or moves the installation location or for a period of time. other time as requested by Party B.
- 4.4 Bên A có trách nhiệm thanh toán cước dịch vụ hàng tháng trước ngày 25 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước. Nếu quá thời hạn này mà Bên A chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu chế tài theo Điều 5.1 của Hợp đồng này.
Party A is responsible to pay the monthly service charges before the twenty-fifth (25th) of the month by following month of service occurrence. If in the event Party A fails to pay the invoices on time, Party A will be fined according to the article 5.1 of this contract.
- 4.5 Phương thức thanh toán: cước phí của Hợp đồng được tính bằng đồng Việt Nam (VND) và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên B được ghi trong Hợp đồng.
Payment method: the cost of the contract will be calculated in Vietnam dong (VND) and Party A is responsible to pay Party B by bank transfer as specified in the contract.

Điều 5: Quy định về thanh toán

Article 5: Regulation on payment

- 5.1 Thanh toán chậm: Bên A có trách nhiệm thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí thanh toán phát sinh để đảm bảo rằng Bên B luôn nhận đủ số tiền cước phí ghi trên hóa đơn. Nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán Bên A sẽ chịu phạt vi phạm với mức phạt là 8% phí chưa thanh toán hoặc thanh toán chậm và Bên A sẽ phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán cho mỗi ngày trả chậm tính trên tổng số tiền chưa thanh toán hoặc chậm thanh toán.
For late payment: Party A is responsible to pay the service charges sufficiently, timely and bear all expense occurred to ensure that party B will always receive the full amount of the monthly invoice. If Party A violates of the obligation on payment, Party A must pay the interest on overdue debts according to the interest rate overdue debts based on the Bank for Investment and Development of Vietnam announced at the time of payment for each day late and it shall be calculated on the total amount until the time of payment.
- 5.2 Điều chỉnh hóa đơn: mọi sự nhầm lẫn trong giấy báo hoặc hóa đơn (nếu có) sẽ được hai bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn cho tháng kế tiếp.
Adjusting the invoice: any confusion (errors) on the payment notice or invoice (if any), it will be mutually confirmed and adjusted the invoice for the next month by two parties.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Article 6: Rights and responsibilities of party A

- 6.1 Được quyền yêu cầu Bên B cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm (nếu có) theo Hợp đồng này.
Have the right to request Party B to provide information related to the use of telecommunications services and accompanying value-added services (if any) under this Contract.
- 6.2 Sử dụng dịch vụ theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng và theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.
Using the services in accordance with the terms of agreement in the contract and in accordance with the laws of Vietnam.
- 6.3 Trong trường hợp địa điểm lắp đặt của Bên A nằm trong các tòa nhà, khu công nghiệp,... hoặc khu vực khác có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm thông báo, đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình đó để đảm bảo Bên B hoàn thành việc lắp đặt. Trường hợp Bên A không thông báo hoặc đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với khu vực đó dẫn đến việc Bên B phải tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt, mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt sẽ do Bên A thanh toán cho Bên B.



In case Party A's installation location is located in buildings, industrial parks,... or other areas with special planning, Party A is responsible for notifying and negotiating with the management unit and agency. has authority over those works to ensure Party B completes the installation. In case Party A does not notify or negotiate with the management unit or competent authority for that area, Party B must postpone or terminate the installation, and all costs incurred related to the temporary Postponement or termination of installation will be paid by Party A to Party B.

- 6.4 Thông báo cho Bên B các yêu cầu về việc thay đổi thông tin dịch vụ như: gói dịch vụ, địa chỉ sử dụng dịch vụ, ... trước ba mươi (30) ngày.

Notifying to Party B all request on changing of service information such as: package of service, address of service usage before thirty (30) days.

- 6.5 Thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác liên quan phát sinh khi thanh toán cước để đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hóa đơn hàng tháng. Trường hợp Bên A hủy hợp đồng trước thời hạn Bên B sẽ truy thu số tiền mà Bên B đã giảm cho Bên A tương ứng với thời gian mà Bên A đã sử dụng dịch vụ.

Paying invoice sufficiently, timely and bear all costs such as money transfer, bank fees and other expenses related occurred when the payment in order to ensure Party B will receive the full amount of monthly invoice. In case of Party A terminates the contract before the deadline, Party B will collect the amount which Party B has reduced for Party A corresponding with the time that Party A using the service.

- 6.6 Phối hợp tạo điều kiện để Bên B hoàn thành lắp đặt và trong quá trình sử dụng dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại địa điểm sử dụng dịch vụ của Bên A.

Coordinating to facilitate with Party B in the process of using service such as maintenance, and checking service quality at the place of Party A.

- 6.7 Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung thông tin mà Bên A lưu trữ, truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.

To be taken all responsibility in Vietnam's Laws about the information stored by Party A, data transferring through Party B's network infrastructure.

- 6.8 Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất mát, hư hỏng các thiết bị đầu cuối được Bên B cho mượn (nếu có) do lỗi của Bên A theo giá trị còn lại của thiết bị do Bên B xác định.

To be responsible for compensation toward Party B in any case of loss or damage of terminal equipment (if any) caused by Party A according to the residual value of equipment defined by Party B.

- 6.9 Khi có sự cố thông tin, thông báo cho Bên B theo số máy **18009400, 0274. 2220222** hoặc địa chỉ email: cskh@vntt.com.vn để cùng phối hợp xử lý.

In the event of service incidents, immediately inform Party B about the incidents using Support number: 18009400, 0274. 2220222 or send email to: cskh@vntt.com.vn for collaborative settlement.

- 6.10 Bên A cam kết không cung cấp nội dung hợp đồng cho bất kỳ đối tượng nào khác.

Party A has committed not to provide the content of contract to any other parties.

- 6.11 Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ theo Hợp đồng này.

Refuse to use part or all of the services under this Contract.

- 6.12 Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của Bên B gây ra.

Complaints about fares and service quality; be refunded the fare and compensate for other direct damages caused by Party B's fault.

- 6.13 Được quyền đảm bảo bí mật các thông tin riêng được ghi trong Hợp đồng.

Have the right to ensure the confidentiality of private information recorded in the Contract.

- 6.14 Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về Bên A được ghi trong Hợp đồng.

Provide complete and accurate information about Party A stated in the Contract.

- 6.15 Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của Bên B để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Party B's telecommunications infrastructure must not be used to provide telecommunications services.

- 6.16 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Other rights and obligations according to relevant laws.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên B



Article 7: Rights and Responsibilities of Party B

- 7.1 Được quyền yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc cung cấp dịch vụ ghi trong Hợp đồng.
Have the right to request Party A to provide necessary information related to the provision of services stated in the Contract.
- 7.2 Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá cước sử dụng dịch vụ và các khoản phí, lệ phí ghi trong Hợp đồng.
Have the right to request Party A to pay in full and on time the service charges and fees and charges stated in the Contract.
- 7.3 Cung cấp dịch vụ theo nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng, hướng dẫn Bên A thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình khai thác.
Providing service according to the content of agreement in the contract, to guide Party A complying with the technical requirement, process exploited
- 7.4 Cài đặt và bảo trì dịch vụ tại địa điểm lắp đặt tại Bên A.
To Install and maintain the service at installation addresss of Party A.
- 7.5 Đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp cho Bên A theo nội dung của Hợp đồng này.
To ensure the quality of service providing for Party A according to the content in this contract.
- 7.6 Bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng theo đúng chất lượng dịch vụ mà Bên B đã công bố.
Ensure the quality of services provided to customers in accordance with the service quality announced by Party B.
- 7.7 Đảm bảo bí mật thông tin của Bên A, chỉ được chuyển giao thông tin cho bên thứ ba khi có được sự đồng ý của Bên A trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
Ensure the confidentiality of Party A's information, only transfer information to third parties with Party A's consent, except in other cases prescribed by law.
- 7.8 Không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên A, trừ các trường hợp được quy định tại Điều 26 Luật Viễn thông và các nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng này phù hợp với Điều 26 Luật Viễn thông.
Do not refuse to enter into a contract or unilaterally terminate the contract with Party A, except for the cases specified in Article 26 of the Telecommunications Law and the contents agreed upon in this Contract in accordance with Article 26 of the Telecommunications Law. pine.
- 7.9 Thông báo cho Bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.
Notify Party A in case of ceasing telecommunications service business at least 30 days before officially ceasing telecommunications service business.
- 7.10 Giải quyết kịp thời các khiếu nại của Bên A về chất lượng thiết bị và dịch vụ cung cấp cho Bên A.
To timely resolve the complaints of Party A about the quality of equipment and service providing to Party A.
- 7.11 Xử lý, khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất và thời gian khắc phục hoàn tất trong vòng tối đa là ba (03) giờ (đối với các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ bảy) và trong vòng tối đa là tám (08) giờ (đối với ngày Chủ Nhật) kể từ khi nhận được thông báo mất tín hiệu dịch vụ từ Bên A. Nếu bên B khắc phục trễ hơn quy định và sự cố do lỗi của Bên B, thì Bên B có trách nhiệm giảm trừ cước vào tháng kế tiếp cho Bên A, với mức đền bù được tính như sau:
To handle, troubleshoot in the shortest time and recovery time will be accomplished within a maximum 03 hours (on working day from Monday to Saturday) and within a maximum 08 hours (on Sunday) after receiving the problem report (signal loss) from Party A. If Party B fixes later than the regulation and the problem is caused by Party B's fault, Party B is responsible for reducing the charge in the next month for Party A, with the compensation rate calculated as follows:

Cước kênh hàng tháng

Cước giảm trừ = ----- x Thời gian mất liên lạc (phút) (*).

Số ngày trong tháng x 24 giờ x 60 phút



multiply

Deducted charges = ----- (x) time of signal loss (minutes).

The numbers of days in tmonth multiply(x) 24 hours multiply (x) 60 minutes

(*) Thời gian mất liên lạc: được tính từ sau thời gian cam kết khắc phục ba (03) giờ từ thứ hai đến thứ bảy, tám (08) giờ đối với ngày chủ nhật.

(*) *Contact loss time: calculated from the commitment time to fix three (03) hours from Monday to Saturday, eight (08) hours for Sunday.*

7.12 Thông báo cho Bên A về việc thay đổi giá cước dịch vụ.

To announce for Party A about changing of service charges.

7.13 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Other rights and obligations according to relevant laws.

Điều 8: Tạm ngưng và chấm dứt cung cấp dịch vụ

Article 8: Suspending of service

8.1 Trường hợp Bên A có nhu cầu về tạm ngừng dịch vụ, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B giải quyết trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày, đồng thời Bên A phải hoàn tất các thủ tục và thanh toán đầy đủ các khoản cước phí phải trả đến thời điểm tạm ngừng. Thời hạn tạm ngừng không vượt quá 30 ngày. Văn bản phải ghi rõ ngày dự định tạm ngừng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng.

In the case of demanding for suspension of service from Party A. Party A must provide an officially writing or a document for requesting Party B to resolve and simultaneously Party A must complete all the procedure of payment until the time suspended. The duration of suspension is not exceeded 30 days.

8.2 Bên B có quyền tạm ngưng, chấm dứt cung cấp dịch vụ cho Bên A trong những trường hợp sau:

Party B has the right to stop providing services to Party A in the following cases:

8.2.1 Nếu Bên A nợ cước phí quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, Bên B được quyền tạm ngưng cung cấp dịch vụ cho đến khi Bên A thanh toán đầy đủ cước phí nợ quá hạn cho Bên B.

Suspending of service providing until Party A fully pays all overdue debts, if the debts is outstanding more than 15 days from the day of payment.

8.2.2 Nếu Bên A nợ cước phí quá 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán hoặc nợ cước phí quá 02 (hai) lần thì Bên B được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với Bên A. Bên A được xem là vi phạm Hợp đồng và phải chịu các chế tài, trách nhiệm quy định tại Hợp đồng này.

To stop providing of service for Party A if after 60 days from the day of service provided, Party A still do not pay the service charges for Party B.

8.2.3 Tạm ngừng hoặc đơn phương chấm dứt việc cung cấp dịch vụ khi Bên A tạm ngưng dịch vụ quá 30 (ba mươi) ngày hoặc Bên A vi phạm các quy định trong Hợp đồng, quy định của pháp luật Việt Nam hoặc khi có quyết định của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

Temporarily suspend or unilaterally terminate the provision of services when Party A suspends the services for more than 30 (thirty) days or Party A violates the provisions of the Contract, the provisions of Vietnamese law or when there is a decision of the competent State agency.

8.3 Đối với các trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ tại Điều 8.2.2 và 8.2.3 thì việc Bên A đăng ký sử dụng lại sẽ được tiến hành như một khách hàng mới.

For the case of stopping the service in section 8.2.2 and 8.2.3, if Party A has registered to reuse the service, it will be considered as a new customer.

Điều 9: Thời hạn hợp đồng và thanh lý hợp đồng

Article 9: The duration and liquidation of the contract

9.1 Hợp đồng này có hiệu lực và có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết. Khi thời hạn Hợp đồng này đã hết mà Bên A không có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, thì Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn cho đến khi Bên A gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên B.

This contract shall be effective and shall continue for a period of 12 (twelve) months from signing date. When the contract period is expired but Party A doesn't have any document request for termination the contract, the contract shall be renewed automatically for successive years unless Party B receives notice of termination of service from Party A.



9.2 Thanh lý Hợp đồng/ *Liquidation of the contract:*

- Thời hạn thanh lý Hợp đồng là 10 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng. Các bên hoàn tất các thủ tục hoàn trả, bàn giao thiết bị (nếu có). Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản cước phí còn nợ đối với Bên B tại thời điểm thanh lý.

After ten (10) days from termination date, the contract will be liquidated. Each Party shall finish all the procedure and return the devices (if any). Party A is responsible to pay all remaining debt for Party B at the time of liquidation;

- Trong trường hợp một trong Các Bên giải thể: Các Bên cam kết hoàn tất các thủ tục hoàn trả, bàn giao thiết bị (nếu có) và thanh toán các khoản phát sinh trong toàn bộ thời gian sử dụng dịch vụ.

In the case of legal dissolution: each party has committed to finish all the procedure of reimbursement, returning the device (if any) and paying all the amount incurred during the time using the service.

9.3 Trường hợp một trong Hai Bên tự ý đơn phương chấm dứt hoặc hủy bỏ Hợp đồng sau khi Hợp đồng đã được ký kết và có hiệu lực mà không thuộc các trường hợp được phép theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật thì phải chịu phạt 8% theo tổng giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.

In case either Party arbitrarily unilaterally terminates or cancels the Contract after the Contract has been signed and takes effect but does not fall into the cases permitted under the provisions of this Contract and the provisions of law. By law, you must be fined 8% of the total value of the violated Contract.

9.4 Trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, Bên B sẽ truy thu số tiền mà Bên B đã giảm cho Bên A tương ứng với thời gian mà Bên A sử dụng dịch vụ.

In the case Party A cancel the contract before the deadline of 1 year under article 9.1, Party B will collect the amount which Party B has reduced corresponding with the time of service using from Party A.

Điều 10: Các trường hợp bất khả kháng

Article 10: The case of force majeure

10.1 Sự kiện Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này (sau đây gọi là “Bên Bị Ánh Hưởng”) mà Bên Bị Ánh Hưởng không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: chiến tranh, nổi dậy, khởi nghĩa, bạo động, nổi loạn, bạo loạn, động đất, lụt lội hoặc các thảm họa thiên nhiên khác, cháy, nổ, dịch bệnh, đình công, bế xưởng, phong toả, sự thay đổi trong chủ trương, chính sách, pháp luật và quy hoạch của Nhà nước, sự chậm trễ của cơ quan, cán bộ Nhà nước có thẩm quyền; đình công, bãi công; sự khan hiếm vật tư, thiết bị,...

Force Majeure Event is an event that occurs objectively and is beyond the control of the Party required to perform its obligations under this Contract (hereinafter referred to as “Affected Party”) that the Affected Party cannot foreseeable and cannot be overcome despite the application of all necessary and permissible measures, including but not limited to events such as: war, uprising, insurrection, riot, rebellion, riots, earthquakes, floods or other natural disasters, fires, explosions, epidemics, strikes, lockouts, blockades, changes in State guidelines, policies, laws and planning , delays by competent State agencies and officials; strikes and strikes; scarcity of materials, equipment, etc.

10.2 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Hai Bên phải kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc về tình trạng và nguyên nhân gây ra sự kiện đó. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng trong hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp khắc phục để các phần việc liên quan trong Hợp đồng không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, thời gian cung cấp dịch vụ của Bên B và thời gian thanh toán của Bên A sẽ được gia hạn tùy theo thỏa thuận của Hai Bên và lập thành văn bản đính kèm.

When a case of force majeure, both parties shall timely notify each other in officially writing within seven (07) working days about the condition and the cause of the event. The parties must continue implementing its obligations under the contract in the actual circumstances permitted and must find remedies to the relevant part of the contract is not affected by the force majeure event. In this case, the time of the service providing of Party B and the time of payment of Party A will be extended depending on the agreement .



both parties and in writing attached.

- 10.3 Hai Bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản và cùng đồng thuận về các trường hợp bất khả kháng, và sẽ không bên nào bị bồi thường thiệt hại hay bị phạt, hoặc chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp bất khả kháng.

Both parties must notify each other in writing and agree to the cases of force majeure, and there will not be any compensation of damages or fines, or terminate the contract in cases of force majeure.

Điều 11: Giải quyết tranh chấp

Article 11: Disputes and arbitration

- 11.1 Hai Bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc mỗi bên phải thông báo cho nhau để cùng giải quyết. Trường hợp một bên vi phạm gây thiệt hại cho bên kia thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã gây ra.

Both parties committed to implement the terms of the contract. In the process of implementation, if there is any problems arise each party must notify to each other for settlement together. In case of one Party has violated and caused the damage to the other party. it shall be responsible of compensation for damage caused.

- 11.2 Mọi tranh chấp trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được Các Bên thương lượng và thoả thuận trên tinh thần thiện chí, tôn trọng quyền và lợi ích của Các Bên. Trong trường hợp không thể giải quyết bằng thương lượng và hòa giải, một Bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền, chi phí phát sinh sẽ do bên thua kiện chịu.

Any disputes during the implementation of the Contract will be negotiated and agreed upon by the Parties in the spirit of good faith, respecting the rights and interests of the Parties. In case it cannot be resolved by negotiation and conciliation, one Party has the right to submit the dispute to a competent court, and the costs incurred will be borne by the losing party.

Điều 12: Điều khoản chung

Article 12: General provisions

- 12.1 Hai Bên cam kết thi hành đúng và đầy đủ các điều khoản được quy định trong Hợp đồng.

Both Parties commit to properly and fully implement the terms stipulated in the Contract.

- 12.2 Hợp đồng được giải thích và điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam.

The contract is interpreted and governed by Vietnamese law.

- 12.3 Các Bên không được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên còn lại.

The Parties may not transfer all or part of this Contract to any third party without the written consent of the other party.

- 12.4 Những thay đổi, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng này phải được thể hiện bằng văn bản và được sự đồng ý của cả Hai Bên.

Changes, amendments and supplements to this Contract must be made in writing and agreed to by both Parties.

- 12.5 Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản chính có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một (01) bản chính để thực hiện.

The contracts are made in 02 legal copies with the same validity, each Party keeps one copy.

DẠI DIỆN BÊN A

REPRESENTATIVE OF PARTY A

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Sign and full name)

DẠI DIỆN BÊN B

REPRESENTATIVE OF PARTY B

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Sign and full name)



PHỤ LỤC 01: CUNG CẤP DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG

ANNEX 01: LEASED LINE SERVICE

(Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng số...../ HDDV-VNTT ký ngày.....)

(According to the Contract for leased line No...../HDDV-VNTT signed on.....)

ĐIỀU 1: MÔ TẢ CHI TIẾT DỊCH VỤ/ DETAILED SERVICE DESCRIPTION:

Bên B cung cấp kênh tốc độMbps tại địa điểm (theo Điều 2 của Hợp đồng).

Party B provides Leased Line with the speed Mbps at location (according to article 2 of the contract).

Giao diện kết nối/ interface connection:

- Cổng Ethernet - RJ45/ Ethernet Port - RJ45.

Vật tư thiết bị: Bên B cho Bên A mượn các thiết bị đặt tại địa chỉ lắp đặt bao gồm:

Materials and Equipment: Party B has lent equipment for Party A at the installation address includes:

- 01 ONT (Ethernet), 01 ODF, 01 Adaptor, 01 Pigtail, 01 Pathcord.

ĐIỀU 2: CHI PHÍ LẮP ĐẶT DỊCH VỤ VÀ CUỚC PHÍ HÀNG THÁNG Article 2: INSTALLATION FEE AND MONTHLY SERVICE CHARGES

- a. **Chi phí lắp đặt/ installation fee:** Thanh toán 1 lần sau khi hợp đồng chính thức được ký/ (One-time payment after signing the contarct):

STT No	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá (VND) Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền (VND) Total
1	Phí lắp đặt ban đầu <i>Initial installation fee</i>			Times	
Thuế GTGT 10%/ VAT 10%					
Thành Tiền (VNĐ)/ Total (VND)					

- b. **Cước phí dịch vụ hàng tháng/ Monthly service charges:** (thanh toán hàng tháng theo hóa đơn sử dụng dịch vụ)/ (monthly payment by invoice the service using)

STT No	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá (VND) Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền Total
1	Cước thuê kênh/ Leased Line charges			Month	
Thuế GTGT 10%/ VAT 10%					
Tổng cộng/ Total					

ĐIỀU 3: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

Article 3: GENERAL PROVISIONS:

- a. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký, có giá trị pháp lý như Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của hợp đồng số..... / HDDV-VNTT ký ngày.....).

This annex will be effective from signing date, with the same validity as contract and it is an inseparable part of the contract No...../ HDDV-VNTT singed on.....).



b. Tất cả chi phí khuyến mãi, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

All promotional costs, exemptions (if any) will be refunded when the customer unilaterally terminates the contract before the due day of contract.

c. Tất cả các thiết bị thể hiện trong Bảng kê phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông kèm theo hợp đồng này là tài sản của VNTT trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

All the devices shown in The list of installation fee and acceptance of telecommunication services s under this contract are the property of VNTT lending customers to use during the effective period of the contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
REPRESENTATIVE OF PARTY A
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)

ĐẠI DIỆN BÊN B
REPRESENTATIVE OF PARTY B
(Ký và ghi rõ họ tên)
(Sign and full name)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET TRỰC TIẾP
Số :/HĐDV-VNTT

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty Cổ Phần Công Nghệ và Truyền Thông Việt Nam.

Hôm nay, ngày tháng năm, tại Công ty Cổ Phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam

Bên A :

Địa chỉ :

Đại diện : Chức vụ:

Tài khoản :

Điện thoại : Fax:

Mã số thuế:

Bên B : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ : 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Đại diện : Chức vụ:

Điện thoại : 0274. 2220222 Fax: 0274. 2220507

Tài khoản : 6500163813 Tại: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700861497

Hai Bên thoả thuận thực hiện các điều khoản như sau:

Điều 1: Cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp

Bên B cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp cho Bên A sử dụng theo yêu cầu của Bên A với các thỏa thuận và cam kết theo các điều khoản của Hợp đồng này và các phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quy định chung về giá cước

2.1 *Căn cứ tính cước:* Áp dụng theo Bảng giá cước hiện hành của Bên B vào thời điểm cung cấp cho Bên A sử dụng dịch vụ và được quy định trong phụ lục đính kèm Hợp đồng này. Trường hợp có điều chỉnh giá cước dịch vụ thì Bên B sẽ thông báo cho Bên A bằng văn bản chính thức trước 30 ngày kể từ ngày áp dụng.

2.2 *Thời điểm tính cước sử dụng dịch vụ:*

2.2.1 Cước sử dụng dịch vụ bắt đầu tính kể từ ngày Bên B hoàn thành việc lắp đặt cho Bên A (căn cứ vào thời gian được ghi trên Biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ Internet trực tiếp).

2.2.2 Nếu thời gian sử dụng dịch vụ của tháng bắt đầu không trọn tháng, cước phí Bên A phải trả sẽ được tính bằng cước sử dụng dịch vụ trọn tháng chia 30 ngày nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ trong tháng.

2.2.3 Trường hợp tạm ngưng hoặc chấm dứt dịch vụ trước ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính bằng $\frac{1}{2}$ cước dịch vụ của tháng đó. Nếu thời điểm tạm ngưng và chấm dứt dịch vụ sau ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính trọn tháng.

2.3 *Cước tạm ngừng dịch vụ:*

2.3.1 Cước tạm ngừng dịch vụ theo quy định của Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam sẽ được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Bên A yêu cầu tạm ngừng sử dụng dịch vụ;



- Bên B thực hiện tạm ngừng cung cấp dịch vụ do Bên A vi phạm các điều khoản cam kết trong Hợp đồng và các quy định của pháp luật theo quy định tại Khoản 5.1.2 Điều 5 của Hợp đồng này.

2.3.2 Cước dịch vụ trong thời gian Bên A tạm ngừng được tính bằng 15% mức cước dịch vụ của tháng gần nhất trước khi tạm ngừng.

2.3.3 Thời gian tạm ngừng sử dụng dịch vụ tối thiểu là 01 tháng và tối đa là 03 tháng. Trường hợp thời gian tạm ngừng sử dụng dịch vụ của Bên A ít hơn 30 ngày, cước dịch vụ sẽ tính bằng 01 tháng. Quá thời gian tạm ngừng, Bên A không có thông báo khôi phục lại dịch vụ để sử dụng thì Bên B sẽ tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng.

Điều 3: Điều khoản thanh toán

3.1 Thông báo cước, Hoá đơn thanh toán cước dịch vụ hàng tháng sẽ được Bên B gửi cho Bên A vào trước ngày 07 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước. Nếu đến thời hạn thanh toán mà Bên A chưa nhận được thông báo cước thì phải thông báo ngay cho Bên B. Trong trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B thì Bên B sẽ hiểu là Bên A đã nhận được giấy báo thanh toán cước phí.

3.2 *Thời hạn thanh toán cước:*

3.2.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cước phát sinh hàng tháng trước ngày 25 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước. Trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngoài việc phải thanh toán toàn bộ khoản nợ hiện tại cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt vi phạm với mức phạt là 8% phí chưa thanh toán hoặc thanh toán chậm và thanh toán cho Bên B số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán cho giá trị khoản nợ hiện tại cho mỗi ngày trả chậm thanh toán.

3.2.2 Trong mọi trường hợp (xảy ra tranh chấp hoặc không có tranh chấp) thì Bên A vẫn phải trả 100% giá trị hóa đơn của Bên B. Trường hợp xảy ra sai sót sẽ được tính vào hóa đơn của tháng kế tiếp và không được gây nên sự chậm trễ trong thanh toán.

3.3 Đồng tiền thanh toán: Thanh toán bằng VNĐ.

3.4 Phương thức thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng:

Chuyển khoản Tiền mặt

Điều 4: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A

4.1 Quyền của Bên A

4.1.1 Được quyền yêu cầu Bên B cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm (nếu có) theo Hợp đồng này;

4.1.2 Được sử dụng dịch vụ theo đúng các điều khoản thoả thuận trong Hợp đồng và các quy định và pháp luật Việt Nam.

4.1.3 Trong trường hợp địa điểm lắp đặt của Bên A nằm trong các tòa nhà, khu công nghiệp, ... hoặc khu vực khác có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm thông báo, đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình đó để đảm bảo Bên B hoàn thành việc lắp đặt. Trường hợp Bên A không thông báo hoặc đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với khu vực đó dẫn đến việc Bên B phải tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt, mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt sẽ do Bên A thanh toán cho Bên B.

4.1.4 Được giải thích, hướng dẫn về giá cước và cách sử dụng dịch vụ, thiết bị do Bên B cung cấp.

4.1.5 Được ủy quyền hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ nhưng phải thông báo cho Bên B trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày ủy quyền hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác.

4.1.6 Được khiếu nại về cước sử dụng dịch vụ trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được thông báo cước thanh toán, hoặc khiếu nại về dịch vụ hay các vi phạm khác của Bên B khi xảy ra vi phạm.

4.1.7 Được thông báo, giải thích kịp thời về sự thay đổi điều kiện sử dụng dịch vụ hoặc bị gián đoạn thông tin trong các trường hợp bất khả kháng bằng các hình thức phù hợp.

4.1.8 Được hoàn trả các khoản ký quỹ, đặt cọc còn lại (nếu có) khi Hợp đồng hết hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 6.1 Hợp đồng này.

4.1.9 Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ theo Hợp đồng này.

4.1.10 Được quyền đảm bảo bí mật các thông tin riêng được ghi trong Hợp đồng.



4.1.11 Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.2 Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A:

- 4.2.1 Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bên B cùng các thỏa thuận đã cam kết tại Hợp đồng trong quá trình sử dụng dịch vụ và thiết bị.
- 4.2.2 Có trách nhiệm thanh toán cước đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí (chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác có liên quan) phát sinh khi thanh toán cước để đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hoá đơn hàng tháng (kể cả trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại).
- 4.2.3 Không sử dụng các dịch vụ Bên B cung cấp để kinh doanh lại dưới mọi hình thức.
- 4.2.4 Không được tự ý di dời và thay đổi trạng thái ban đầu của thiết bị đầu cuối do Bên B lắp đặt ra khỏi địa điểm đăng ký tại phụ lục hợp đồng nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
- 4.2.5 Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất, làm hỏng các thiết bị đầu cuối được Bên B trang bị (do lỗi Bên A) theo giá trị còn lại của thiết bị do Bên B xác định.
- 4.2.6 Hoàn trả lại các thiết bị đầu cuối được Bên B trang bị sau khi hết thời hạn Hợp đồng mà Bên A không tiếp tục gia hạn thêm hoặc khi Hợp đồng chấm dứt.
- 4.2.7 Không sử dụng thiết bị đầu cuối không đúng với tiêu chuẩn kỹ thuật do Bên B đưa ra.
- 4.2.8 Thực hiện đúng các quy định, thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Bên B khi có yêu cầu tạm ngưng, chấm dứt hợp đồng, thay đổi địa chỉ, thay đổi gói cước, chuyển quyền sử dụng.
- 4.2.9 Cung cấp đầy đủ các thông tin, chứng cứ liên quan có liên quan đến nội dung khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết vẫn phải thanh toán cước phí và thực hiện đúng các nghĩa vụ của Hợp đồng.
- 4.2.10 Thanh toán hóa đơn cước phát sinh hàng tháng đầy đủ đúng hạn.
- 4.2.11 Thanh toán đầy đủ đúng hạn các khoản nợ còn lại cho Bên B khi chấm dứt Hợp đồng hoặc khi có vi phạm mà Bên B phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
- 4.2.12 Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà Bên A lưu trữ, truyền đưa qua mạng dịch vụ Bên B.
- 4.2.13 Cung cấp trung thực và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin cung cấp về mục đích, quy mô, cấu hình mạng và các thông tin khác liên quan đến Hợp đồng và sử dụng dịch vụ của Bên B.
- 4.2.14 Phối hợp, tạo điều kiện và đảm bảo an toàn cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại địa điểm Bên A.
- 4.2.15 Khi có sự cố thông tin, thông báo cho Bên B theo số máy **18009400** hoặc **0274.2220222** hoặc gửi tới email: **cskh@vntt.com.vn** để cùng phối hợp xử lý.
- 4.2.16 Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về Bên A được ghi trong Hợp đồng.
- 4.2.17 Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B

5.1 Quyền của Bên B

- 5.1.1 Được yêu cầu Bên A thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- 5.1.2 Có quyền đơn phương tạm ngừng dịch vụ trong trường hợp Bên A thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a Không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cước hoặc bồi thường (nếu có) cho Bên B như đã thỏa thuận trong Hợp đồng;
 - b Bên A tiếp tục sử dụng thiết bị đầu cuối không đúng chuẩn, quy cách sử dụng khi đã được Bên B thông báo;
 - c Bên A kinh doanh lại các dịch vụ do Bên B cung cấp khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B;
 - d Bên A tự ý chuyển quyền sử dụng dịch vụ mà không thực hiện đúng quy định, thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Bên B;
 - e Có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- 5.1.3 Đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau 60 ngày kể từ ngày Bên B buộc phải áp dụng việc tạm ngưng dịch vụ đối với Bên A theo các điểm tại khoản 5.1.2 Điều này mà Bên A vẫn không thực hiện các biện pháp như Bên B yêu cầu để sử dụng lại dịch vụ.



- 5.1.4 Bên B có quyền thu hồi thiết bị đầu cuối đã trang bị nếu Bên A sử dụng không đúng mục đích quy định theo Hợp đồng và/ hoặc hủy Hợp đồng trước thời hạn.
 - 5.1.5 Bên B có quyền truy thu số tiền mà Bên B đã giảm cho Bên A tương ứng với thời gian mà Bên A đã sử dụng dịch vụ trong trường hợp Bên A Hủy hợp đồng trước thời hạn.
 - 5.1.6 Được quyền yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc cung cấp dịch vụ ghi trong Hợp đồng.
 - 5.1.7 Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

5.2 Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B

- 5.2.1 Hoàn thành việc lắp đặt, cấu hình dịch vụ cho Bên A theo Hợp đồng.
 - 5.2.2 Hướng dẫn về giá cước và cách sử dụng dịch vụ, thiết bị do Bên B cung cấp.
 - 5.2.3 Hướng dẫn cho Bên A quy trình thủ tục để Bên A thực hiện các quyền tạm ngưng, chấm dứt Hợp đồng, thay đổi địa chỉ, thay đổi gói dịch vụ, ủy quyền, chuyển quyền sử dụng, hoặc thay đổi thiết bị đầu cuối.
 - 5.2.4 Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại của Bên A liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ theo Hợp đồng.
 - 5.2.5 Thông báo và giải thích kịp thời cho Bên A biết về thay đổi điều kiện sử dụng dịch vụ hoặc gián đoạn thông tin vì lý do bất khả kháng bằng hình thức thích hợp.
 - 5.2.6 Xử lý, khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất và thời gian khắc phục hoàn tất trong vòng tối đa là ba (03) giờ (đối với các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ bảy) và trong vòng tối đa là tám (08) giờ (đối với ngày Chủ Nhật) kể từ khi nhận được thông báo mất tín hiệu dịch vụ từ Bên A. Nếu bên B khắc phục trễ hơn quy định và sự cố do lỗi của Bên B, thì Bên B có trách nhiệm giảm trừ cước vào tháng kế tiếp cho Bên A, với mức đền bù được tính như sau:

Cước kênh hàng tháng

(*) Thời gian mất liên lạc: được tính từ sau thời gian cam kết khắc phục ba (03) giờ từ thứ hai đến thứ bảy, tám (08) giờ đối với ngày chủ nhật.

- 5.2.7 Hoàn trả mọi khoản ký quỹ, đặt cọc (nếu có) còn lại khi Bên A chấm dứt hợp đồng.

5.2.8 Bảo hành các thiết bị cung cấp cho Bên A trong thời gian bảo hành ngoại trừ các trường hợp sau:

 - Tem niêm phong không còn nguyên vẹn;
 - Thiết bị hư do Bên A sơ suất hay cố ý gây ra hoặc điều kiện vệ sinh, bảo quản thiết bị không đúng chỉ dẫn hay do Bên A tháo gỡ thiết bị để kiểm tra hoặc cố ý sờ chửa và làm hư hại trong quá trình sửa chữa;
 - Các trường hợp hư hại do thiên tai, hỏa hoạn hay bị mất trộm;
 - Bên A không tuân thủ đúng hướng dẫn sử dụng và các yêu cầu về an toàn kỹ thuật trong quá trình vận hành.

5.2.9 Đảm bảo bí mật thông tin của Bên A, chỉ được chuyển giao thông tin cho bên thứ ba khi có được sự đồng ý của Bên A trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5.2.10 Không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên A, trừ các trường hợp được quy định tại Điều 26 Luật Viễn thông và các nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng này phù hợp với Điều 26 Luật Viễn thông.

5.2.11 Thông báo cho Bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông;

5.2.12 Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6: Chấm dứt hợp đồng, thanh lý hợp đồng:

- 6.1 *Chấm dứt hợp đồng*: Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 6.1.1 Khi Bên A không có nhu cầu tiếp tục sử dụng dịch vụ và đề nghị chấm dứt Hợp đồng, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 30 ngày so với ngày dự định chấm dứt Hợp đồng và được Bên B xác nhận lại bằng văn bản.

6.1.2 Các trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- 6.2 *Thanh lý hợp đồng*: Thời hạn thanh lý hợp đồng là 10 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng. Các Bên hoàn tất các thủ tục hoàn trả, bàn giao thiết bị. Bên A phải hoàn tất thanh toán đầy đủ các khoản cước phí còn nợ cho Bên B tại thời điểm thanh lý.



Điều 7: Bất khả kháng:

- 7.1 Sự kiện Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này (sau đây gọi là “Bên Bị Ánh Hưởng”) mà Bên Bị Ánh Hưởng không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: chiến tranh, nổi dậy, khởi nghĩa, bạo động, nổi loạn, bạo loạn, động đất, lụt lội hoặc các thảm họa thiên nhiên khác, cháy, nổ, dịch bệnh, đình công, bế xưởng, phong toả, sự thay đổi trong chủ trương, chính sách, pháp luật và quy hoạch của Nhà nước, sự chậm trễ của cơ quan, cán bộ Nhà nước có thẩm quyền; đình công, bãi công; sự khan hiếm vật tư, thiết bị,...
- 7.2 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, hai Bên phải kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc về tình trạng và nguyên nhân gây ra sự kiện đó. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng trong hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp khắc phục để các phần việc liên quan trong Hợp đồng không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, thời gian cung cấp dịch vụ của Bên B và thời gian thanh toán của Bên A sẽ được gia hạn tùy theo thỏa thuận của Hai Bên và lập thành văn bản đính kèm.
- 7.3 Hai Bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản và cùng đồng thuận về các trường hợp bất khả kháng, và sẽ không bên nào bị bồi thường thiệt hại hay bị phạt, hoặc chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp bất khả kháng.

Điều 8: Điều khoản chung:

- 8.1 Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 8.2 Phụ lục, phiếu yêu cầu sử dụng dịch vụ, bảng kê phí lắp đặt và nghiêm thu dịch vụ viễn thông, Biên bản hỗ trợ kỹ thuật là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 8.3 Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng và các quy định khác có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam, Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước Bên kia và pháp luật Việt Nam.
- 8.4 Nếu có tranh chấp xảy ra, cả Hai Bên phải cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở thỏa thuận trong Hợp đồng. Trường hợp vẫn không thể giải quyết được, một trong Các Bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 8.5 Hợp đồng này có hiệu lực và có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày ký kết. Khi thời hạn Hợp đồng này đã hết mà Bên A không có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, thì Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn cho đến khi Bên A gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên B.
- 8.6 Hợp đồng và các phụ lục kèm theo Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản chính, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 01 (một) bản chính và Bên B giữ 01 bản chính để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)



PHỤ LỤC 01

(Theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng DV Internet trực tiếp số...../ **HĐDV-VNTT**, ký ngày.....)

Bình Dương, ngày tháng năm

Điều 1: Mô tả chi tiết dịch vụ:

Bên B cung cấp đường truyền dịch vụ Internet trực tiếp cho Bên A với tốc độ Mbps.

Điều 2: Địa chỉ lắp đặt dịch vụ:

Điều 3: Chi phí lắp đặt dịch vụ và Cước phát sinh hàng tháng:

a. **Chi phí lắp đặt:** (Thanh toán 1 lần ngay sau khi Hợp đồng chính thức được ký)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	ĐVT	Thành tiền (VNĐ)
1	Phí lắp đặt ban đầu			Lần	
Thuế GTGT 10%					
Thành Tiền (VNĐ)					

b. **Cước phí dịch vụ hàng tháng:** (thanh toán hàng tháng theo hóa đơn sử dụng dịch vụ)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	ĐVT	Thành tiền (VNĐ)
1	Cước Internet trực tiếp			Tháng	
Thuế GTGT 10%					
Tổng cộng					

(Bảng chữ:)

Điều 4: Các điều khoản chung

- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký, có giá trị pháp lý như Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trực tiếp số/HDDV-VNTT ký ngày/...../.....).
- Tất cả chi phí khuyến mại, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ Internet trực tiếp kèm theo Hợp đồng là tài sản của Bên B trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

.....

.....



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET TRỰC TIẾP
INTERNET LEASED LINE SERVICE CONTRACT

Số/No. :/HĐDV-VNTT

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
Pursuant to the Civil Code No. 91/2015/QH13 dated November 24, 2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
Pursuant to Commercial Law No. 36/2005/QH11 dated June 14, 2005;
- Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Telecommunications Law No. 41/2009/QH12 dated November 23, 2009 and documents guiding its implementation;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Law on Protection of Consumer Rights No. 59/2010/QH12 dated November 17, 2010 and documents guiding its implementation;
- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam.
Pursuant to the needs of customers and ability to provide services of Vietnam Telecommunication Technology & Telecommunication JSC.

Hôm nay, ngày tháng năm , tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Today, / / at the Vietnam Technology & Telecommunication Joint Stock Company, by and between:

Bên A / Party A:

Địa chỉ / Address:

Đại diện / Represented by: Chức vụ/ Title:

Điện thoại/ Telephone: Fax:

Tài khoản/ Bank Account:

Tại/ at bank:

Mã số thuế/ Tax code:

Bên B/ Party B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ/ Address: 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Đức, Bình Dương

Đại diện/ Represented by: Chức vụ/ Title:

Điện thoại/ Telephone: 0274. 2220222 Fax: 0274. 3635200

Tài khoản/ Bank Account: 6500163813 Tại/ At bank: Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển – CN Bình Dương (BIDV)

Mã số thuế/ Tax code: 3700861497

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trực tiếp với các điều khoản và điều kiện như sau:

Two Parties have agreed to sign and implemented the contract of supplying and using service of Leased Line as according to the term and conditions as follows:

Điều 1: Cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp



Article 1: Providing Internet Leased Line services

Bên B cung cấp dịch vụ Internet trực tiếp cho Bên A sử dụng theo yêu cầu của Bên A với các thỏa thuận và cam kết theo các điều khoản của Hợp đồng này và các phụ lục đính kèm.

Party B provide Internet Leased Line services to Party A as required by Party A with the agreement and commitment to the terms of this contract and annexes attached.

Điều 2: Quy định chung về giá cước

Article 2: General provisions on Price

2.1 *Căn cứ tính cước:* Áp dụng theo Bảng giá cước hiện hành của Bên B vào thời điểm cung cấp cho Bên A sử dụng dịch vụ và được quy định trong phụ lục đính kèm Hợp đồng này. Trường hợp có điều chỉnh giá cước dịch vụ thì Bên B sẽ thông báo cho Bên A bằng văn bản chính thức trước 30 ngày kể từ ngày áp dụng.

Based Billing: Applying to the current price table of Party B at the time of providing the service for party A and is attached this contract in annex. In case of adjusting on service charges, Party B will inform to Party A in officially writting before 30 days from the date of application

2.2 *Thời điểm tính cước sử dụng dịch vụ:*

The time of billing service usage:

2.2.1 Cước sử dụng dịch vụ bắt đầu tính kể từ ngày Bên B hoàn thành việc lắp đặt cho Bên A (căn cứ vào thời gian được ghi trên Biên bản bàn giao và nghiệm thu dịch vụ Internet trực tiếp).

Service usage fees begin to be calculated from the date Party B completes the installation for Party A (based on the time recorded in the Minutes of handover and acceptance of the direct Internet service).

2.2.2 Nếu thời gian sử dụng dịch vụ của tháng bắt đầu không trọn tháng, cước phí Bên A phải trả sẽ được tính bằng cước sử dụng dịch vụ trọn tháng chia 30 ngày nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ trong tháng.

If the time using of service from the beginning of the month is incomplete month, Party A must pay the amount as calculating for a full month /30 (devided by 30 days) multiplied with the actual number of days using the service of the month.

2.2.3 Trường hợp tạm ngưng hoặc chấm dứt dịch vụ trước ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính bằng $\frac{1}{2}$ cước dịch vụ của tháng đó. Nếu thời điểm tạm ngưng và chấm dứt dịch vụ sau ngày 15 dương lịch thì cước phí Bên A phải trả được tính trọn tháng.

In case the date of suspension or termination of service before 15th, Party A must pay the amount equivalent to $\frac{1}{2}$ monthly fee. If the suspension date after 15th, Party A must pay for full month.

2.3 *Cước tạm ngừng dịch vụ/ suspension of service:*

2.3.1 Cước tạm ngừng dịch vụ theo quy định của Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam sẽ được áp dụng trong các trường hợp sau:

Suspension of service prescribed by the Corporation Technology & Communications Vietnam and will be applied in the following cases:

- Bên A yêu cầu tạm ngừng sử dụng dịch vụ;
Party A requests suspending of service;
- Bên B thực hiện tạm ngừng cung cấp dịch vụ do Bên A vi phạm các điều khoản cam kết trong Hợp đồng và các quy định của pháp luật theo quy định tại Khoản 5.1.2 Điều 5 của Hợp đồng này.

Party B implements suspending of service providing in case of Party A violate the term of commitments in contract and the provisions of law as prescribed in Clause 5.1.2 Article 5 of this contract.



2.3.2 Cước dịch vụ trong thời gian Bên A tạm ngừng được tính bằng 15% mức cước dịch vụ của tháng gần nhất trước khi tạm ngừng.

Service charges during the time of suspension by party A shall be calculated by 15% service rates of the nearest month before the suspension.

2.3.3 Thời gian tạm ngừng sử dụng dịch vụ tối thiểu là 01 tháng và tối đa là 03 tháng. Trường hợp thời gian tạm ngừng sử dụng dịch vụ của Bên A ít hơn 30 ngày, cước dịch vụ sẽ tính bằng 01 tháng. Quá thời gian tạm ngừng, Bên A không có thông báo khôi phục lại dịch vụ để sử dụng thì Bên B sẽ tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng.

The suspension's time of service usage is minimum 01 month and maximum 03 months. In case of the suspension's time of service of Party A is less than 30 days, the service charge will be calculated by 01 months. Over the time of suspension, Party A is not informed to restore of reusing the service, Party B will implement the procedures of liquidation of the contract.

Điều 3: Điều khoản thanh toán

Article 3: Terms of payment

3.1 Thông báo cước, Hoá đơn thanh toán cước dịch vụ hàng tháng sẽ được Bên B gửi cho Bên A vào trước ngày 07 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước. Nếu đến thời hạn thanh toán mà Bên A chưa nhận được thông báo cước thì phải thông báo ngay cho Bên B. Trong trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B thì Bên B sẽ hiểu là Bên A đã nhận được giấy báo thanh toán cước phí.

Payment notices and monthly invoices shall be sent to Party A before the fifteenth (15th) of the month by following the month of service occurrence. If until the day for payment but Party A has not received the invoice and payment notice, Party A must immediately inform Party B about not receiving on time. In the event Party A does not inform, it shall be considered as Party A has received the payment notice.

3.2 Thời hạn thanh toán cước/The period for payment:

3.2.1 Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cước phát sinh hàng tháng trước ngày 25 dương lịch của tháng sau tháng phát sinh cước. Trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngoài việc phải thanh toán toàn bộ khoản nợ hiện tại cho Bên B, Bên A sẽ chịu phạt vi phạm với mức phạt là 8% phí chưa thanh toán hoặc thanh toán chậm và thanh toán cho Bên B số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán cho giá trị khoản nợ hiện tại cho mỗi ngày trả chậm thanh toán.

Party A is responsible for fully paying monthly charges before the 25th day of the calendar month following the month in which charges arise. In case Party A violates the payment obligation, in addition to having to pay all current debt to Party B, Party A will be fined for the violation with a penalty of 8% of unpaid fees or late payment and payment. Pay Party B the late payment amount according to the overdue debt interest rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam at the time of payment for the current debt value for each day of late payment.

3.2.2 Trong mọi trường hợp (xảy ra tranh chấp hoặc không có tranh chấp) thì Bên A vẫn phải trả 100% giá trị hóa đơn của Bên B. Trường hợp xảy ra sai sót sẽ được tính vào hóa đơn của tháng kế tiếp và không được gây nên sự chậm trễ trong thanh toán.

In any cases (any dispute or no dispute) Party A shall be obliged to pay 100% of invoice amount. In cases of errors will be included in next month's invoice and not causing any delay in payment.

3.3 Đồng tiền thanh toán: Thanh toán bằng VNĐ.

Currency for payment: payment by Vietnamese Dong (VND).



3.4 Phương thức thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng:

- Chuyển khoản Tiền mặt

Payment method: Party A is obliged to pay to Party B by:

- Bank Transfer Cash

Điều 4: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A

Article 4: Rights and responsibilities of party A

4.1 Quyền của Bên A/ The Rights of Party A

4.1.1 Được quyền yêu cầu Bên B cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm (nếu có) theo Hợp đồng này.

Have the right to request Party B to provide information related to the use of telecommunications services and accompanying value-added services (if any) under this Contract.

4.1.2 Được sử dụng dịch vụ theo đúng các điều khoản thoả thuận trong Hợp đồng và các quy định và pháp luật Việt Nam.

To be used the service in accordance with the agreement and conditions of this contract, regulation and Vietnamese laws.

4.1.3 Trong trường hợp địa điểm lắp đặt của Bên A nằm trong các tòa nhà, khu công nghiệp, ... hoặc khu vực khác có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm thông báo, đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình đó để đảm bảo Bên B hoàn thành việc lắp đặt. Trường hợp Bên A không thông báo hoặc đàm phán với đơn vị quản lý, cơ quan có thẩm quyền đối với khu vực đó dẫn đến việc Bên B phải tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt, mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc tạm hoãn hoặc chấm dứt lắp đặt sẽ do Bên A thanh toán cho Bên B.

In case Party A's installation location is located in buildings, industrial parks, ... or other areas with special planning, Party A is responsible for notifying and negotiating with the management unit and competent authority. authority over those works to ensure Party B completes the installation. In case Party A does not notify or negotiate with the management unit or competent authority for that area, Party B must postpone or terminate the installation, and all costs incurred related to the temporary Postponement or termination of installation will be paid by Party A to Party B.

4.1.4 Được giải thích, hướng dẫn về giá cước và cách sử dụng dịch vụ, thiết bị do Bên B cung cấp.

To be explained, guided on fee, service usage, and equipment provided by Party B.

4.1.5 Được ủy quyền hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ nhưng phải thông báo cho Bên B trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày ủy quyền hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác.

Authorize or transfer use rights to others after paying all debts but must notify Party B at least 30 days in advance from the date of authorization or transfer of use rights to others.

4.1.6 Được khiếu nại về cước sử dụng dịch vụ trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được thông báo cước thanh toán, hoặc khiếu nại về dịch vụ hay các vi phạm khác của Bên B khi xảy ra vi phạm.

To be complained about the service fee within one (01) month from the date of receiving the payment notice or any breaches of Party B.

4.1.7 Được thông báo, giải thích kịp thời về sự thay đổi điều kiện sử dụng dịch vụ hoặc bị gián đoạn thông tin trong các trường hợp bất khả kháng bằng các hình thức phù hợp.

To be announced, explained timely upon any changes the conditions of servive usage or any interruption of information in the case of majeure via appropriate methods.



- 4.1.8 Được hoàn trả các khoản ký quỹ, đặt cọc còn lại (nếu có) khi Hợp đồng hết hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 6.1 Hợp đồng này.
Refund of remaining deposits (if any) when the Contract expires or terminates as prescribed in Article 6.1 of this Contract.
- 4.1.9 Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ theo Hợp đồng này.
Refuse to use part or all of the services under this Contract.
- 4.1.10 Được quyền đảm bảo bí mật các thông tin riêng được ghi trong Hợp đồng.
Have the right to ensure the confidentiality of private information recorded in the Contract.
- 4.1.11 Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
Other rights as prescribed by relevant laws.

4.2 Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A/ Obligations and responsibilities of Party A:

- 4.2.1 Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bên B cùng các thỏa thuận đã cam kết tại Hợp đồng trong quá trình sử dụng dịch vụ và thiết bị.
To be complied with all the provisions of Vietnamese law and the guidance of using service from Party B with the agreement has been committed in the contract during using the service and equipment.
- 4.2.2 Có trách nhiệm thanh toán cước đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí (chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác có liên quan) phát sinh khi thanh toán cước để đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hóa đơn hàng tháng (kể cả trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại).
To be responsible for paying invoice sufficient, on time and bear all costs (money transfer, bank fees and other expenses related) occurred when the payment in order to ensure Party B will receive the full amount of monthly invoice (including during the time of pending appeal).
- 4.2.3 Không sử dụng các dịch vụ Bên B cung cấp để kinh doanh lại dưới mọi hình thức.
Not to resale Party B's service under any forms.
- 4.2.4 Không được tự ý di dời và thay đổi trạng thái ban đầu của thiết bị đầu cuối do Bên B lắp đặt ra khỏi địa điểm đăng ký tại phụ lục hợp đồng nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
Not to relocate and change the initial status of Party B's terminal equipment as according to the registered location in the Annex of contract if without the consent in writting of Party B.
- 4.2.5 Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất, làm hỏng các thiết bị đầu cuối được Bên B trang bị (do lỗi Bên A) theo giá trị còn lại của thiết bị do Bên B xác định.
To be responsible for compensation toward Party B in any case of loss or damage of terminal equipment (caused by Party A) according to the residual value of equipment defined by Party B; but not exceed the original value of the equiqment.
- 4.2.6 Hoàn trả lại các thiết bị đầu cuối được Bên B trang bị sau khi hết thời hạn Hợp đồng mà Bên A không tiếp tục gia hạn thêm hoặc khi Hợp đồng chấm dứt.
To return any terminal devices provided by Party B after the expiry of the contract and without any further extension from Party A or when the Contract terminates.
- 4.2.7 Không sử dụng thiết bị đầu cuối không đúng với tiêu chuẩn kỹ thuật do Bên B đưa ra.
Not to use the terminal equipment inappropriately with specified given by technical from Party B.
- 4.2.8 Thực hiện đúng các quy định, thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Bên B khi có yêu cầu tạm ngưng, chấm dứt hợp đồng, thay đổi địa chỉ, thay đổi gói cước, chuyển quyền sử dụng.



To trickly comply with the rule, neccesary procedures, policies – in accordance with Party B 's guidance when requesting for suspending, terminating the service, changing Party A 's address, changing phone number, changing service package, authorization, transferring the right of using service, or changing terminal equipment.

- 4.2.9 Cung cấp đầy đủ các thông tin, chứng cứ liên quan có liên quan đến nội dung khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết vẫn phải thanh toán cước phí và thực hiện đúng các nghĩa vụ của Hợp đồng.
To sufficiently provide the information and evidence of the related claim, during the pending time for settlement, Party A is still obliged to pay monthly fee and complied with the obligation of the contract.
- 4.2.10 Thanh toán hóa đơn cước sinh hàng tháng đầy đủ đúng hạn.
To pay monthly invoice sufficient and on time.
- 4.2.11 Thanh toán đầy đủ đúng hạn các khoản nợ còn lại cho Bên B khi chấm dứt Hợp đồng hoặc khi có vi phạm mà Bên B phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
To pay sufficiently and timely the remaining debt for Party B before terminating the contract or in case Party B terminates the contract due to breaches of service terms from Party A.
- 4.2.12 Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà Bên A lưu trữ, truyền đưa qua mạng dịch vụ Bên B.
To be taken all responsibility in laws about the information stored by Party A, data transferring through Party B's network infrastructure.
- 4.2.13 Cung cấp trung thực và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin cung cấp về mục đích, quy mô, cấu hình mạng và các thông tin khác liên quan đến Hợp đồng và sử dụng dịch vụ của Bên B.
To provide honestly and to be taken all responsibility information provided on purpose, scope, network configuration, and other informations related to this contract and services provided by Party B.
- 4.2.14 Phối hợp, tạo điều kiện và đảm bảo an toàn cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại địa điểm Bên A.
To coordinate, facilitate and ensure safety for Party B during providing service, maintenance and checking the quality service at Party A's place.
- 4.2.15 Khi có sự cố thông tin, thông báo cho Bên B theo số máy **1800 9400** hoặc **0274. 2220222** hoặc gửi tới email: cskh@vntt.com.vn để cùng phối hợp xử lý.
*In the event of service incidents, immediately inform Party B about the incidents using Support number: **1800 9400, 0274. 2220222** or send email to: cskh@vntt.com.vn for collaborative settlement.*
- 4.2.16 Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về Bên A được ghi trong Hợp đồng.
Provide complete and accurate information about Party A stated in the Contract.
- 4.2.17 Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
Other obligations and responsibilities according to relevant laws.

Điều 5: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B

Article 5: Rights, obligations and responsibilities of Party B

5.1 Quyền của Bên B/ The Rights of Party B:

- 5.1.1 Được yêu cầu Bên A thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này.
To require Party A to strictly comply with the terms and conditions in Article 3.
- 5.1.2 Có quyền đơn phương tạm ngừng dịch vụ trong trường hợp Bên A thuộc một trong các trường hợp sau:



To reserve the rights to unilaterally suspend the service provision for Party A at any time without notice, due to:

- a Không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cước hoặc bồi thường (nếu có) cho Bên B như đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
Party A fails to pay the service fee or compensation (if any) for Party B as the agreement in contract.
 - b Bên A tiếp tục sử dụng thiết bị đầu cuối không đúng chuẩn, quy cách sử dụng khi đã được Bên B thông báo.
Party A fails to comply with Party B's guidance, specification on using terminal devices.
 - c Bên A kinh doanh lại các dịch vụ do Bên B cung cấp khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
Party A resales the service provided by Party B without prior written acceptance of Party B.
 - d Bên A tự ý chuyển quyền sử dụng dịch vụ mà không thực hiện đúng quy định, thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Bên B.
Party A arbitrarily transfers the right of using service to other party without complying with Party B's rule, procedure and policy.
 - e Có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
There is requirement from competent authorities.
- 5.1.3 Đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau 60 ngày kể từ ngày Bên B buộc phải áp dụng việc tạm ngưng dịch vụ đối với Bên A theo các điểm tại khoản 5.1.2 Điều này mà Bên A vẫn không thực hiện các biện pháp như Bên B yêu cầu để sử dụng lại dịch vụ.
Party B may terminate the contract after sixty (60) days from the date of Party B must apply to suspend the service for Party A according to section 5.1.2 if Party A still not complies with requirements to reuse the service from Party B.
- 5.1.4 Bên B có quyền thu hồi thiết bị đầu cuối đã trang bị nếu Bên A sử dụng không đúng mục đích quy định theo Hợp đồng và/ hoặc hủy Hợp đồng trước thời hạn.
Party B is entitled to retake terminal equipment provided for party A if party A use the equipment with improper purpose that specified in the contract or terminate the service before the contract ends.
- 5.1.5 Bên B có quyền truy thu số tiền mà Bên B đã giảm cho Bên A tương ứng với thời gian mà Bên A đã sử dụng dịch vụ trong trường hợp Bên A Hủy hợp đồng trước thời hạn.
Party B is entitled to collect the discounted amount given for Party A in accordance with the actual service usage in the case Party A terminate the service before the contract ends.
- 5.1.6 Được quyền yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc cung cấp dịch vụ ghi trong Hợp đồng.
Have the right to request Party A to provide necessary information related to the provision of services stated in the Contract
- 5.1.7 Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
Other rights as prescribed by relevant laws.

5.2 Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B/ Obligations and responsibilities of Party B:

- 5.2.1 Hoàn thành việc lắp đặt, cấu hình dịch vụ cho Bên A theo Hợp đồng.
To finish the installation and configuration of service to party A.
- 5.2.2 Hướng dẫn về giá cước và cách sử dụng dịch vụ, thiết bị do Bên B cung cấp.
To provide the guidance on pricing and using the service, equipment provided by party B.



- 5.2.3 Hướng dẫn cho Bên A quy trình thủ tục để Bên A thực hiện các quyền tạm ngưng, chấm dứt Hợp đồng, thay đổi địa chỉ, thay đổi gói dịch vụ, ủy quyền, chuyển quyền sử dụng, hoặc thay đổi thiết bị đầu cuối.
- To guide party A the neccesary procedure in order to implement the right of suspension, termination the contract, changing the party A's address, changing the phone number, changing service package, authorization, transfer the right of usage, or changing terminal device.*
- 5.2.4 Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại của Bên A liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ theo Hợp đồng.
- To receive and timely resolve of Party A's complaints related to providing and using of the service in according to the contract.*
- 5.2.5 Thông báo và giải thích kịp thời cho Bên A biết về thay đổi điều kiện sử dụng dịch vụ hoặc gián đoạn thông tin vì lý do bất khả kháng bằng hình thức thích hợp.
- To notify and explain timely for Party A on changing the condition of service usage or any interruption of information in the case of majeure via appropriate method.*
- 5.2.6 Xử lý, khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất và thời gian khắc phục hoàn tất trong vòng tối đa là ba (03) giờ (đối với các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ bảy) và trong vòng tối đa là tám (08) giờ (đối với ngày Chủ Nhật) kể từ khi nhận được thông báo mất tín hiệu dịch vụ từ Bên A. Nếu bên B khắc phục trễ hơn quy định và sự cố do lỗi của Bên B, thì Bên B có trách nhiệm giảm trừ cước vào tháng kế tiếp cho Bên A, với mức đền bù được tính như sau:

Cước kênh hàng tháng

Cước giảm trừ = ----- x Thời gian mất liên lạc (phút).

Số ngày trong tháng x 24 giờ x 60 phút

(*) Thời gian mất liên lạc: được tính từ sau thời gian cam kết khắc phục ba (03) giờ từ thứ hai đến thứ bảy, tám (08) giờ đối với ngày chủ nhật.

To handle, troubleshoot in the shortest time and recovery time will be accomplished within a maximum 03 hours (on working day from Monday to Saturday) and within a maximum 08 hours (on Sunday) after receiving the problem report (signal loss) from Party A. If Party B fixes later than the regulation and the problem is caused by Party B's fault, Party B is responsible for reducing the charge in the next month for Party A, with the compensation rate calculated as follows:

multiply

Deducted charges = ----- (x) time of signal loss (minutes).

The numbers of days in tmonth multiply(x) 24 hours multiply (x) 60 minutes

() Contact loss time: calculated from the commitment time to fix three (03) hours from Monday to Saturday, eight (08) hours for Sunday.*

- 5.2.7 Hoàn trả mọi khoản ký quỹ, đặt cọc (nếu có) còn lại khi Bên A chấm dứt hợp đồng.
- To refund the remaining service deposits (if any) when Party A terminates the contract.*
- 5.2.8 Bảo hành các thiết bị cung cấp cho Bên A trong thời gian bảo hành ngoại trừ các trường hợp sau:
- To guarantee the equipment provided for Party A in the guarantee period, except followings:*
- Tem niêm phong không còn nguyên vẹn;
The seal is broken;
 - Thiết bị hư do Bên A sơ suất hay có ý gây ra hoặc điều kiện vệ sinh, bảo quản thiết bị không đúng chỉ dẫn hay do Bên A tháo gỡ thiết bị để kiểm tra hoặc có ý sửa chữa và làm hư hại trong quá trình sửa chữa;



Equipment is damaged by negligence or intentionally caused by Party A or improper cleaning and storing conditions of devices as in guidelines or Party A intentionally removes devices to check or attempt to check and causing damage during repairment;

- Các trường hợp hư hại do thiên tai, hỏa hoạn hay bị mất trộm;
Equipement is damaged due to natural disaster, fire or thief;
- Bên A không tuân thủ đúng hướng dẫn sử dụng và các yêu cầu về an toàn kỹ thuật trong quá trình vận hành.

Party A fails to follow with the guidance and technical requirement for safety.

- 5.2.9 Đảm bảo bí mật thông tin của Bên A, chỉ được chuyển giao thông tin cho bên thứ ba khi có được sự đồng ý của Bên A trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
Ensure the confidentiality of Party A's information, only transfer information to a third party with Party A's consent, except in other cases prescribed by law.

- 5.2.10 Không được từ chối giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên A, trừ các trường hợp được quy định tại Điều 26 Luật Viễn thông và các nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng này phù hợp với Điều 26 Luật Viễn thông.

Do not refuse to enter into a contract or unilaterally terminate the contract with Party A, except for the cases specified in Article 26 of the Telecommunications Law and the contents agreed upon in this Contract in accordance with Article 26 of the Telecommunications Law.

- 5.2.11 Thông báo cho Bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Notify Party A in case of ceasing telecommunications service business at least 30 days before officially ceasing telecommunications service business.

- 5.2.12 Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Other obligations and responsibilities according to relevant laws.

Điều 6: Chấm dứt hợp đồng, thanh lý hợp đồng:

Article 6: Termination and liquidation

- 6.1 *Chấm dứt hợp đồng:* Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau:

Termination: This contract will be terminated in following cases:

- 6.1.1 Khi Bên A không có nhu cầu tiếp tục sử dụng dịch vụ và đề nghị chấm dứt Hợp đồng, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 30 ngày so với ngày dự định chấm dứt Hợp đồng và được Bên B xác nhận lại bằng văn bản.

When Party A wish not to continue using the service and request to terminate the contract, Party A shall notify for Party B at least 30 days in advance before the intended date of termination and receive Parties B 's confirmation in writing.

- 6.1.2 Các trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Other cases prescribed by law or by decision of the competent state authority.

- 6.2 *Thanh lý hợp đồng:* Thời hạn thanh lý hợp đồng là 10 ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng. Các Bên hoàn tất các thủ tục hoàn trả, bàn giao thiết bị. Bên A phải hoàn tất thanh toán đầy đủ các khoản cước phí còn nợ cho Bên B tại thời điểm thanh lý.

Liquidation: After ten (10) days from termination date, the contract will be liquidated. Each Party shall finish all the procedure and return the devices. Party A must pay all remaining debt for Party B.

Điều 7: Bất khả kháng:

- 7.1 Sự kiện Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của Bên phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng này (sau đây gọi là “Bên Bị Ánh Hưởng”) mà Bên Bị Ánh Hưởng không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi



biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm nhưng không giới hạn các sự kiện như: chiến tranh, nổi dậy, khởi nghĩa, bạo động, nổi loạn, bạo loạn, động đất, lụt lội hoặc các thảm họa thiên nhiên khác, cháy, nổ, dịch bệnh, đình công, bế xưởng, phong toả, sự thay đổi trong chủ trương, chính sách, pháp luật và quy hoạch của Nhà nước, sự chậm trễ của cơ quan, cán bộ Nhà nước có thẩm quyền; đình công, bãi công; sự khan hiếm vật tư, thiết bị,...

Force Majeure Event is an event that occurs objectively and is beyond the control of the Party required to perform its obligations under this Contract (hereinafter referred to as "Affected Party") that the Affected Party does not unpredictable and cannot be overcome despite the application of all necessary and permissible measures, including but not limited to events such as: war, uprising, insurrection, riot, rebellion , riots, earthquakes, floods or other natural disasters, fires, explosions, epidemics, strikes, lockouts, blockades, changes in the guidelines, policies, laws and planning of the House water, delays of competent State agencies and officials; strikes and strikes; scarcity of materials, equipment, etc.

7.2 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, hai Bên phải kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc về tình trạng và nguyên nhân gây ra sự kiện đó. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng trong hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp khắc phục để các phần việc liên quan trong Hợp đồng không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, thời gian cung cấp dịch vụ của Bên B và thời gian thanh toán của Bên A sẽ được gia hạn tùy theo thỏa thuận của Hai Bên và lập thành văn bản đính kèm.

When a force majeure event occurs, the two Parties must promptly notify each other in writing within seven (07) working days of the status and cause of that event. The Parties must still continue to perform their obligations under the Contract in practical circumstances and must find all remedies so that the relevant parts of the Contract are not affected by force majeure events. In this case, Party B's service provision time and Party A's payment time will be extended depending on the agreement of the two Parties and established in the attached document.

7.3 Hai Bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản và cùng đồng thuận về các trường hợp bất khả kháng, và sẽ không bên nào bị bồi thường thiệt hại hay bị phạt, hoặc chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp bất khả kháng.

Both Parties must notify each other in writing and mutually agree on force majeure cases, and neither party will be compensated for damages or fined, or the contract will be terminated in force majeure cases.

Điều 8: Điều khoản chung:

Article 8: General provisions

8.1 Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

This contract is governed and interpreted according to the provisions of Vietnamese law.

8.2 Phụ lục, phiếu yêu cầu sử dụng dịch vụ, bảng kê phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông, Biên bản hỗ trợ kỹ thuật là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

Appendix, service request form, list of installation and acceptance fees for telecommunications services, and Technical Support Minutes are an inseparable part of this Contract.

8.3 Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng và các quy định khác có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam, Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước Bên kia và pháp luật Việt Nam.

Both Parties commit to strictly comply with the terms of the Contract and other relevant regulations in accordance with Vietnamese law. Any Party that violates will be responsible before the other Party and Vietnamese law.

8.4 Nếu có tranh chấp xảy ra, cả Hai Bên phải cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở thỏa thuận trong Hợp đồng. Trường hợp vẫn không thể giải quyết được, một trong Các Bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.



If a dispute occurs, both Parties must work together to resolve it by negotiation based on the agreement in the Contract. In case it still cannot be resolved, one of the Parties has the right to submit the dispute to a competent court in accordance with the provisions of law.

8.5 Hợp đồng này có hiệu lực và có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày ký kết. Khi thời hạn Hợp đồng này đã hết mà Bên A không có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, thì Hợp đồng sẽ được tự động gia hạn cho đến khi Bên A gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên B.

This contract is effective and has a term of twenty-four (24) months from the date of signing. When the term of this Contract has expired without Party A's written request to terminate the Contract, the Contract will be automatically renewed until Party A sends a notice of Contract termination to Party B.

8.6 Hợp đồng và các phụ lục kèm theo Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản chính, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 01 (một) bản chính và Bên B giữ 01 bản chính để thực hiện.

The Contract and the appendices attached to this Contract are made into 02 (two) original copies, with equal legal value. Party A keeps 01 (one) original copy and Party B keeps 01 original copy for implementation.

ĐẠI DIỆN BÊN A

REPRESENTATIVE OF PARTY A

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

(*Sign, stamp, full name, title*)

ĐẠI DIỆN BÊN B

REPRESENTATIVE OF PARTY B

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)

(*Sign, stamp, full name, title*)

.....

.....



PHỤ LỤC 01/ ANNEX: 01

(Theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng DV Internet trực tiếp số/Pursuant to the contract No...../ HĐDV-VNTT, ký ngày.....)

Bình Dương, ngày tháng năm
Date,

Điều 1: Mô tả chi tiết dịch vụ:

Article 1: Detailed service description

Bên B cung cấp đường truyền dịch vụ Internet trực tiếp cho Bên A với tốc độ Mbps.

Party B provides direct Internet service for Party A at Mbps.

Điều 2: Địa chỉ lắp đặt dịch vụ:

Aritcle 2: Installation address:

Điều 3: Chi phí lắp đặt dịch vụ và Cước phát sinh hàng tháng:

Article 3: Installation fee and monthly service charges

a. **Chi phí lắp đặt/ Installation fee:** : (Thanh toán 1 lần ngay sau khi Hợp đồng chính thức được ký)/
(One-time payment after signing the contarct):

STT No.	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền (VNĐ) Total
1	Phí lắp đặt ban đầu/ Initial installation fee			Times	
Thuế GTGT 10%/ VAT 10%					
Thành Tiền (VNĐ)/ Total (VND)					

b. **Cước phí dịch vụ hàng tháng/ Monthly service charges:** (thanh toán hàng tháng theo hóa đơn sử dụng dịch vụ)/ (monthly payment by invoice the service using)

STT No.	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền (VNĐ) Total
1	Cước Internet trực tiếp/ Internet Leased Line charges			Month	
Thuế GTGT 10%/ VAT 10%					
Tổng cộng/ Total					

(Bằng chữ/ In words:)

Điều 4: Các điều khoản chung

Article 4: General provisions

- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký, có giá trị pháp lý như Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của hợp đồng số..... / HĐDV-VNTT ký ngày.....).
This ennex will be effective from signing date, with the same validity as contract and it is an inseparable part of the contract No...../ HĐDV-VNTT singed on.....).
- Tất cả chi phí khuyến mại, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
All promotional costs, exemptions (if any) will be refunded when the customer unilaterally terminates the contract before the due day of contract.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong bảng kê phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông kèm theo hợp đồng này là tài sản của VNTT trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.



All the devices shown in The list of installation fee and acceptance of telecommunication services under this contract are the property of VNTT lending customers to use during the effective period of the contract.

ĐẠI DIỆN BÊN A
REPRESENTATIVE OF PARTY A
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)
(*Sign, stamp, full name, title*)

ĐẠI DIỆN BÊN B
REPRESENTATIVE OF PARTY B
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh)
(*Sign, stamp, full name, title*)

.....

.....



BẢNG KÊ CHI PHÍ LẮP ĐẶT VÀ NGHIỆM THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Kèm theo hợp đồng số:/HDDV – VNTT)

Bên A :

Địa chỉ :

Người liên hệ : Chức vụ:

Điện thoại : Fax:

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM (VNTT)

Địa chỉ : 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN VSIP 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Người liên hệ : Chức vụ: NV Kỹ Thuật

Điện thoại : 0274. 2220222 – 18009400 Fax: 0274. 3635200

Hai bên đồng ý ký vào biên bản nghiệm thu dịch vụ viễn thông với những nội dung như sau:

A – NGHIỆM THU

I. Dịch vụ Internet:

Mục	Chi tiết
Gói cước	
Tài khoản truy cập Internet	Username:
	Password:
Địa chỉ IP tĩnh	
Thông tin DNS	

II. Dịch vụ điện thoại cố định:

Số điện thoại:	
Số Fax:	

III. Dịch vụ truyền hình:

Dịch vụ	Gói dịch vụ	Số lượng
MyTV		
BHTVC		
VTVCab		
Khác:		

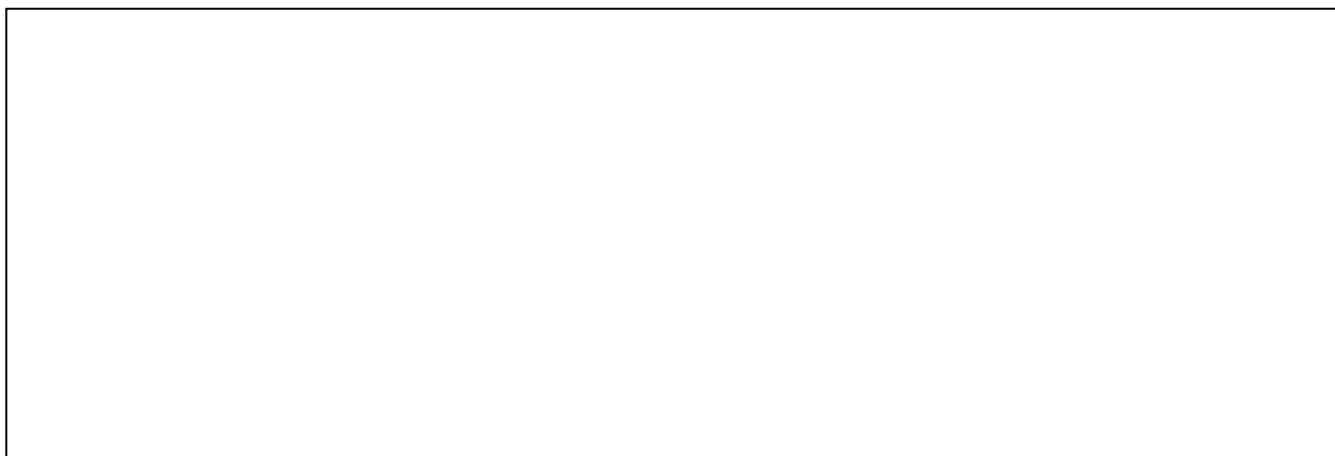
B – BẢNG KÊ PHÍ LẮP ĐẶT DỊCH VỤ

Bên B bàn giao cho bên A các thiết bị theo danh sách như sau:



STT	Thiết bị - S/N	ĐVT	SL	Mã hàng	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					

C – SƠ ĐỒ TUYẾN CÁP TRIỀN KHAI THỰC TẾ



Các qui định chung:

- Bên A chịu trách nhiệm bảo quản thiết bị khi sử dụng.
- Bên A hoàn trả thiết bị do bên B trang bị trong quá trình sử dụng dịch vụ sau khi thanh lý hợp đồng.
- Bên B đã hướng dẫn sử dụng dịch vụ viễn thông cho Bên A:

Có Không

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu là một phần của hợp đồng.
- Biên bản nghiệm thu được lập thành hai (02) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

Ghi chú: Mọi thắc mắc về sử dụng dịch vụ Quý khách vui lòng liên hệ bộ phận Chăm Sóc Khách Hàng của VNNT qua số điện thoại: 18009400 hoặc 0274. 2220222 hoặc qua địa chỉ email: cskh@vnnt.com.vn.

Bên B đã hoàn tất lắp đặt dịch vụ cho bên A vào lúc , ngày/...../.....

Bình Dương, ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký và ghi rõ họ tên)

BẢNG KÊ CHI PHÍ LẮP ĐẶT VÀ NGHIỆM THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

MINUTES OF ACCEPTANCE AND LIST OF INSTALLATION COST

(Kèm theo hợp đồng số/ Following the contract No.: /HDDV – VNTT)

Bên A/ Party A:

Địa chỉ/ Address:

Người liên hệ/ Contact person: Chức vụ/ Position:

Điện thoại/ Phone: Fax/ Fax:

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM (VNTT)

Party B: VIETNAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATION JSC. (VNTT)

Địa chỉ: 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN VSIP 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Address: 21 VSIP 2, Street No.1, VSIP II, Hoa Phu, Thu Dau Mot, Binh Duong.

Người liên hệ/ Contact person: Chức vụ/ Position: NV kỹ thuật/ Technician

Điện thoại/ Phone: 0274. 2220222 - 18009400 Fax/ Fax: 0274. 3635200

Hai bên đồng ý ký vào biên bản nghiệm thu dịch vụ viễn thông với những nội dung như sau:

Two Parties agree to sign Minutes of Acceptance and List of Installation with the following information:

A – NGHIỆM THU/ SERVICE INFORMATION

I. Dịch vụ Internet/ Internet Service

Mục/ Item	Chi tiết/Details
Gói cước/Service package	
Tài khoản truy cập Internet <i>Internet account</i>	Tài khoản/ Username:
	Mật khẩu/ Password:
Địa chỉ IP tĩnh/ Static IP address	
Thông tin DNS/ DNS info	

II. Dịch vụ điện thoại cố định/ Telephone Service

Số điện thoại/ Phone number	
Số Fax/ Fax number	

III. Dịch vụ IPTV/ IPTV Service

Dịch vụ/ Service	Số lượng/ Quantity



MyTV	
BHTVC	
VTVCab	
Khác/ Other:	

B – BẢNG KÊ PHÍ LẮP ĐẶT DỊCH VỤ/ *EQUIPMENT*

Bên B bàn giao cho bên A các thiết bị theo danh sách như sau:

Party B hands over to Party A the following equipments

STT No.	Thiết bị - S/N <i>Equipment - S/N</i>	ĐVT Unit	SL Quant.	Mã hàng Code	Ghi chú Note
1					
2					
3					
4					
5					
6					

C – SƠ ĐỒ TUYẾN CÁP TRIỀN KHAI THỰC TẾ/ *Circuit cable planet*



Các qui định chung/ *General provisions*

- Bên A chịu trách nhiệm bảo quản thiết bị khi sử dụng.

Party A has responsibility to maintain equipments in good condition.



2. Bên A hoàn trả thiết bị do bên B trang bị trong quá trình sử dụng dịch vụ sau khi thanh lý hợp đồng.
Party A to return those equipments to Party B after ending the contract period.
3. Bên B đã hướng dẫn sử dụng dịch vụ viễn thông cho Bên A:
Party B has instructed to use services for Party A:
 Có/ Yes Không/ No
4. Biên bản bàn giao và nghiệm thu là một phần của hợp đồng.
Minutes of acceptance and List of Installation cost is indispensable part of the Contract.
5. Biên bản nghiệm thu được lập thành hai (02) bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.
This minutes is made in two (02) copies. Each Party keeps one (01) copy.

Ghi chú: Mọi thắc mắc về sử dụng dịch vụ Quý khách vui lòng liên hệ bộ phận Chăm Sóc Khách Hàng của VNNT qua số điện thoại: 18009400 hoặc 0274. 2220222 hoặc qua địa chỉ email: cskh@vnnt.com.vn.

Note: For all requirements during service period, kindly contact our Customer center: 18009400 or 0274. 2220222 or through email address: cskh@vnnt.com.vn

Bên B đã hoàn tất lắp đặt dịch vụ cho bên A vào lúc/...../.....
The service installation has been finished at/...../.....

Binh Duong, date:/...../.....

ĐẠI DIỆN BÊN A
REPRESENTATIVE OF PARTY A

ĐẠI DIỆN BÊN B
REPRESENTATIVE OF PARTY B

BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ NGHIỆM THU DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG/ INTERNET TRỰC TIẾP

(Kèm theo hợp đồng số:/ HDDV-VNTT)

Bên A :

Địa chỉ :

Đại diện : Chức vụ:

Điện thoại :

Mã khách hàng :

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM (VNTT)

Địa chỉ : 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN VSIP 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Đại diện : Chức vụ: NV Kỹ Thuật

Điện thoại : 0274. 2220222 – 1800 9400 Fax: 0274. 3635200

Hai bên đồng ý ký vào biên bản với những nội dung sau:

1. Thông tin dịch vụ:

STT	Nội dung	Chi tiết
1	Kênh truyền dẫn	
2	Tốc độ	
3	Địa chỉ 1	
4	Địa chỉ 2	

2. Bên B đã bàn giao cho bên A các thiết bị sau:

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mã Hàng	S/N
1					
2					
3					
4					



5					
6					
7					

Bên B đã hoàn tất lắp đặt dịch vụ vào lúc , ngày với tốc độ đúng như cam kết trong hợp đồng là Mbps.

3. Các qui định chung

- Bên A chịu trách nhiệm khi thiết bị hư hỏng mà không phải do lỗi của nhà sản xuất.
- Bên A hoàn trả thiết bị cho bên B sau khi thanh lý hợp đồng.
- Bên B đã hướng dẫn sử dụng dịch vụ viễn thông cho Bên A:

Có Không

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu là phụ lục của Hợp đồng.
- Biên bản nghiệm thu được lập thành hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

Bình Dương, ngày..... tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên)



BIÊN BẢN BÀN GIAO VÀ NGHIỆM THU DỊCH VỤ THUÊ KÊNH RIÊNG/ INTERNET TRỰC TIẾP *MINUTES OF ACCEPTANCE AND LIST OF INSTALLATION COST*

(Kèm theo hợp đồng số: / HDDV-VNTT)
(Following the contract No. / HDDV-VNTT)

Bên A/ Party A:

Địa chỉ/ Address:

Đại diện/ Contact person: Chức vụ/ Position:

Điện thoại/ Phone:

Mã khách hàng/ CusID:

Bên B/ Party B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM (VNTT)/
VIETNAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATION JSC. (VNTT)

Địa chỉ/ Address: 21, Đường số 1, KCN Việt Nam-Singapore II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương/ 21 VSIP 2, Street No.1, Viet Nam – Singapore Industrial Parks, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot, Binh Duong.

Đại diện/ Contact person: Chức vụ/ Position: NV Kỹ Thuật/ Technician

Điện thoại/ Phone: 0274. 2220222 – 1800 9400 Fax/ Fax: 0274. 3635200

Hai bên đồng ý ký vào biên bản với những nội dung sau:

Two Parties agree to sign Minutes with the following information

1. Thông tin dịch vụ/ service information:

STT No.	Nội dung Content	Chi tiết Details
1	Kênh truyền dẫn <i>Leased line</i>	
2	Tốc độ <i>Speeds</i>	
3	Địa chỉ 1 <i>Address 1</i>	
4	Địa chỉ 2 <i>Address 2</i>	

2. Bên B đã bàn giao cho bên A các thiết bị sau:

Party B hands over to Party A the following equipments:

STT No.	Thiết bị – S/N <i>Equipment - S/N</i>	ĐVT Unit	Số lượng <i>Quant.</i>	Mã Hàng <i>Code</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1					



2					
3					
4					
5					
6					
7					

Bên B đã hoàn tất lắp đặt dịch vụ vào lúc , ngày với tốc độ đúng như cam kết trong hợp đồng là Mbps.

Party B has completed the installation of the service at , date at the right speed as promised in the contract is Mbps.

3. Các qui định chung/ General provisions:

a. Bên A chịu trách nhiệm khi thiết bị hư hỏng mà không phải do lỗi của nhà sản xuất.

Party A is responsible for equipment damage not caused by the manufacturer

b. Bên A hoàn trả thiết bị cho bên B sau khi thanh lý hợp đồng.

Party A to return those equipments to Party B after ending the contract period.

c. Bên B đã hướng dẫn sử dụng dịch vụ viễn thông cho Bên A:

Party B has instructed to use telecommunication services for Party A:

Có/ Yes

Không/ No

d. Biên bản bàn giao và nghiệm thu là phụ lục của Hợp đồng.

Minutes of acceptance and List of Installation cost is indispensable part of the Contract.

e. Biên bản nghiệm thu được lập thành hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

This minutes is made in two (02) copies. Each Party keeps one (01) copy.

Bình Dương, ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN A
REPRESENTATIVE OF PARTY A
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN B
REPRESENTATIVE OF PARTY B
(Ký, ghi rõ họ tên)

 Thành viên Becamex IDC	BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ COLOCATION	Số hiệu :KD-QT01-BM07 Ngày hiệu lực: 11/11/2023 Lần ban hành: 06 Số trang: 03
---	---	--

(Theo Hợp đồng số ký ngày

- Căn cứ vào Hợp đồng số ký ngày và các
- Căn cứ Biên bản bàn giao thiết bị ký ngày:
- Và phạm vi công việc các Bên đã triển khai.

Hôm nay, ngày tháng năm, tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

Bên A :
Địa chỉ :
Đại diện : Chức vụ:
Điện thoại : Fax:
Mã số thuế:

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
(Bên cho thuê)

Địa chỉ : 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam-Singapore 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.
Đại diện : Chức vụ:
Điện thoại : 0274 222 0222 Fax: 0274 3635 200
Tài khoản : 6500163813 tại Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương
Mã số thuế : 3700861497

Hai Bên thống nhất ký kết Biên bản nghiệm thu và chính thức đưa vào vận hành dịch vụ thuê chỗ đặt thiết bị với các thông tin cụ thể như sau:

- Vị trí trung tâm dữ liệu (TTDL): tòa nhà eDatacenter – Số 2, Đường Tiên Phong 3, Khu công nghệ Mapletree, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- Vị trí thuê chỗ đặt: Phòng VIP/Rack.....khu vực

1. Mật bằng thuê và dịch vụ được cung cấp:

Về các yêu cầu triển khai mật bằng: Bên B đã hoàn tất thiết lập mật bằng và cung cấp dịch vụ theo các yêu cầu triển khai của Bên A quy định tại của hợp đồng số và các yêu cầu khác, cụ thể:

STT	Nội dung	Thông số
1	Số lượng tủ rack
2	Không gian tủ rack	42U
3	Chịu tải mỗi tủ	32A
4	Công suất điện tủ mỗi tủ rack (Tổng công suất điện tối đa của các thiết bị trong tủ rack)	6kW



5	Hệ thống máy phát điện, UPS đảm bảo duy trì nguồn điện liên tục trong vòng 72 giờ	Có
6	Hệ thống tủ điện riêng	Có
7	Hệ thống điều hòa chính xác về nhiệt độ và ẩm độ riêng (theo hình vẽ tại phụ lục 2)	Có
8	Hệ thống chữa cháy FM200 riêng với 2 đầu phun khí phòng cháy chữa cháy và cửa ra vào phòng riêng đảm bảo tuân thủ theo quy định Phòng Cháy Chữa Cháy (cửa mở ra)	Có
9	Hệ thống cảnh báo khói sớm VESDA riêng	Có
10	Hệ thống phát hiện rò rỉ chất lỏng riêng	Có
11	Số lượng rack PDU mỗi tủ	2
12	Hệ thống IP Camera riêng	Có
13	Hệ thống kiểm soát truy cập dùng thẻ từ kết hợp máy quét vân tay riêng	Có
14	Triển khai máng cáp theo tiêu chuẩn của DC VNTT	Có
15	Trang bị dây dẫn và nguồn điện để Bên A lắp đặt camera do bên A tự đầu tư và 1 hệ thống đèn chiếu sáng hoạt động 24/7	Có
16	Khu vực phòng họp và phòng làm việc cho nhân viên khi đến làm việc tại Trung tâm dữ liệu	Có
17	Dịch vụ Remote Hand	Bronze (Thời gian thực hiện: <4h. Hỗ trợ 8/5)
18	Chi phí điện phụ trội	2 triệu đồng/kw/tháng

2. Dịch vụ cho thuê cáp quang trắng

STT	Nội dung	Thông số	Số lượng
1			
2			

3. Kết luận:

- Bên B đã hoàn tất bàn giao mặt bằng thuê và cung cấp dịch vụ cho Bên A đầy đủ nội dung theo Hợp đồng số ký ngày
- Ngày nghiệm thu dịch vụ là ngày
- Ngày bắt đầu tính phí là ngày

Biên bản này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản.

Đại diện Bên A

Đại diện Bên B



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Số PL: _____ (Theo hợp đồng số _____ / HĐDV-VNTT ký ngày _____)

ĐIỀU 1: Địa chỉ lắp đặt dịch vụ

.....

ĐIỀU 2: Phí lắp đặt dịch vụ (thanh toán một lần ngay sau khi ký hợp đồng) (ĐVT: đồng)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	ĐVT	Thành tiền
1	Phí hòa mạng dịch vụ				
2	Phí dây thuê bao quang phát sinh (*)				
			Công		
			Thuế GTGT 10%		
			Thành tiền (VNĐ)		

(Bảng chữ:

(*) Căn cứ biên bản nghiệm thu

ĐIỀU 3: Mô tả chi tiết dịch vụ

A. Dịch vụ Internet:

Gói dịch vụ:

Cam kết tốc độ tối thiểu:

Cam kết tốc độ tối đa:

IP tĩnh:

B. Dịch vụ thoại:

Số lượng:

Số đăng ký:

C. Dịch vụ truyền hình:

Gói -

Set-Top-Box

-

LiveTV (..... Kênh)

Không giới hạn

PayTV (*)

Không giới hạn

Khác (**)

Trả theo lưu lượng

D. Dịch vụ thuê IP:

Gói:

Địa chỉ IP:

ĐIỀU 4: Cước phát sinh hàng tháng (ĐVT: đồng)

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	ĐVT	Thành tiền
1					
			Thuế GTGT 10%		
			Thành tiền (VNĐ)		

(Bảng chữ:

ĐIỀU 5: Điều khoản thi hành

- Tất cả chi phí khuyến mãi, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong Bảng kê phí lắp đặt và nghiệm thu dịch vụ viễn thông kèm theo hợp đồng này là tài sản của VNTT trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ
CONTRACT OF PROVIDING AND USING SERVICE

Số/No.: /HDDV-VNTT

Mã KH/Cus_ID:

- Căn cứ Luật Viễn Thông năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the 2009 Telecommunications Law and documents guiding its implementation;
- Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the 2010 Law on Consumer Protection and its guiding documents;
- Căn cứ các quy định pháp luật khác có liên quan.
Pursuant to other relevant legal regulations.

Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông (*dưới đây gọi tắt là "Hợp đồng"*) được ký kết ngày.....tháng.....năm, tại Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông – Công ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam (VNTT) giữa và bởi:

Contract of providing and using of telecommunications services (hereinafter referred to as the "Contract") was signed on/...../....., at the Center of Telecommunications Services - Vietnam Technology & Telecommunications Vietnam (VNTT) between and by:

Bên A Party A	BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (gọi tắt là "Bên A") PARTY USING OF SERVICE (referred to as "Party A")
------------------	---

Tên Khách hàng/chủ Hợp đồng, Tên cơ quan/Tổ chức/Cá nhân (viết hoa):

Customer's Name / contract holder, Company's Name / Organizations / Individuals (uppercase)

Người đại diện (áp dụng đối với cơ quan/tổ chức)/ *Represented by (applied for company / organization):*

Chức vụ/ Position: _____, Ngày sinh/ Date of Birth: _____

Số CMND/Hộ chiếu/ ID / Passport: _____, Nơi cấp/ Place of Issue: _____, Ngày cấp/ Date of issue: _____

Số Giấy Chứng nhận ĐKKD/QĐ thành lập/ Giấy phép thành lập/ Business Registration Certificate No / decision on establishment / Establishment license: _____, Nơi cấp/ Place of Issue: _____

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại di động/ Mobile: _____, ĐT cố định/ Phone: _____, Email: _____

Mã số thuế/ Tax code:

Bên B Party B	BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (gọi tắt là "Bên B") PARTY PROVIDING OF SERVICE (referred to as "Party B")
------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM/ VIETNAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATIONS

Người đại diện/ Represented by: Chức vụ/ Position:

(Theo giấy ủy quyền số/ According to the authorization letter No.:, ký ngày/ signed on:

Địa chỉ/Address: 21 VSIP 2, Đường số 1, KCN Việt Nam – Singapore 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

21 VSIP 2, No.1 Street, Vietnam - Singapore 2 Industrial Parks, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong

Điện thoại/Tel: 0274. 2220222

Fax: 0274. 2220507

Tài khoản/ Bank Account: 6500163813 Tại/At: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN BD/ Bank for Investment and Development of Vietnam – Bình Dương branch

Mã số thuế/ Tax code: 3 7 0 0 8 6 1 4 9 7



Bên B đồng ý cung cấp và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ viễn thông theo các điều khoản Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ. Bên A đã đọc và chấp thuận toàn bộ nội dung Điều khoản Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ (*niêm yết tại website www.vntt.com.vn*), cụ thể như sau:

Party B agrees to provide and Party A agrees to use telecommunications services in accordance with the terms of contract for the provision and using of services. Party A has read and approved the entire contents of the Terms of Contract providing and using of services (listed on the website www.vntt.com.vn), as follows:

- Điều khoản chung là một phần không thể thiếu của Hợp đồng này. Hai bên cam kết tuân thủ Điều khoản chung và mọi thay đổi về nội dung Hợp đồng này sẽ được quy định trong các Phụ lục kèm theo Hợp đồng (Điều khoản chung được niêm yết tại các điểm giao dịch, trên website của Bên B hoặc cung cấp cho Bên A nếu có yêu cầu);

General Terms is an integral part of this contract. Both parties have committed to comply to the general Terms and any change in the content of this Contract and it shall be specified in the annexes attached of Contract (General Terms listed in the transaction location, on the website of Party B or providing for Party A if required);

- Bên B cam kết cung cấp các loại dịch vụ viễn thông (*dưới đây gọi tắt là "Dịch vụ"*) cho Bên A theo Phụ lục hợp đồng đã ký; *Party B is committed to provide telecommunications services (hereinafter referred to as the "Services") to Party A under Annex contract has signed;*

- Bên B sẽ gửi thông báo cước theo đúng địa chỉ email hoặc số điện thoại mà Bên A đăng ký.

Party B committed to send the billing notice at the email address or phone number that party A registered.

- Bên A phải ký quỹ cho Bên B số tiền tương ứng/ *Party A is required to deposit for Party B the corresponding amount:*

- Bên A cam kết thanh toán cước phát sinh theo quy định của Bên B (*trước ngày 25 của tháng sau tháng phát sinh cước*). Hình thức thanh toán:

Party A commits to pay the incurred charges according to Party B's regulations (before the 25th of the month following the month in which the charges arise). Payments:

Tiền mặt tại các phòng giao dịch của VNTT/ *Cash at VNTT transaction offices.*

Chuyển khoản ngân hàng/ *Bank transfer.*

- Quyền và nghĩa vụ của Bên A và Bên B sẽ được quy định tại Điều khoản chung của Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ (*niêm yết tại website www.vntt.com.vn*).

The rights and obligations of Party A and Party B will be specified in the General Terms of the Service Provision and Use Contract (listed at website www.vntt.com.vn).

Hợp đồng có hiệu lực và có thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày ký kết. Các phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông. Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị như nhau và có hiệu lực từ ngày ký.

This contract shall be effective from signing date, and shall continue for a period of 24 (twenty four) months from the date this contract is executed. The annexes shall be an integral part of provision contracts and the usage of telecommunications services. This contract is made in 02 copies, each party keeps 01 copy with equal validity and effected from the date of signing.

ĐẠI DIỆN BÊN A REPRESENTATIVE OF PARTY A	ĐẠI DIỆN BÊN B REPRESENTATIVE OF PARTY B
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh (nếu có) (Sign, stamp, full name, title)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh) (Sign, stamp, full name, title)



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

ANNEX OF CONTRACT ON PROVISION AND USAGE OF TELECOMMUNICATIONS SERVICES

Số PL/ Annex No: _____ (Theo hợp đồng số/ Under contract number _____ / HĐDV-VNTT ký ngày/ signed on _____)

ĐIỀU 1: Địa chỉ lắp đặt dịch vụ

ARTICLE 1: Service installation's address

ĐIỀU 2: Phí lắp đặt dịch vụ

ARTICLE 2: Installation service fees

(thanh toán một lần ngay sau khi ký hợp đồng)

(one time payment after signing the contract)

(ĐVT: đồng)

(Unit: VND)

STT No.	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền Amount
1	Phí lắp đặt Installation fees			Lần/times	
Thuế GTGT 10%/VAT 10%					
Thành tiền (VND)/Total (VND)					

(Bằng chữ/In words:)

ĐIỀU 3: Mô tả chi tiết dịch vụ

ARTICLE 3: Description Services

A. Dịch vụ Internet/ Internet Service:

Gói dịch vụ/ Service Package:

Cam kết tốc độ tối thiểu/ Commitment on minimum speed:

Cam kết tốc độ tối đa/ Commitment on maximum speed:

IP tĩnh/ Static IP:

B. Dịch vụ thoại/ Voice Service:

Số lượng/ Quantity :

Số đăng ký:

Registration number

C. Dịch vụ truyền hình/ TV Service

Gói/ package:

Set-Top-Box

-

Không giới hạn/ unlimited

Live TV (..... kênh/ channels)

Không giới hạn/ unlimited

PayTV (*)

Không giới hạn/ unlimited

Khác (**)

Trả theo lưu lượng/ pay per view

D. Dịch vụ thuê IP:

Gói:

Địa chỉ IP:

ĐIỀU 4: Cước phát sinh hàng tháng

ARTICLE 4: Fees incurred monthly

(ĐVT: đồng)

(Unit: VND)

STT No.	Diễn giải Description	Số lượng Quantity	Đơn giá Unit Price	ĐVT Unit	Thành tiền Amount
1	Cước dịch vụ Service fees			Tháng Month	



Thuế GTGT 10%/ VAT 10%	
Thành tiền (VNĐ)/ Total (VND)	

(Bằng chữ/ In words:)

ĐIỀU 5: Điều khoản thi hành

ARTICLE 5: Implementation term

- Tất cả chi phí khuyến mãi, miễn giảm (nếu có) sẽ được truy thu khi khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
All promotional costs, exemptions (if any) will be refunded when the customer unilaterally terminates the contract before the due day of contract.
- Tất cả các thiết bị thể hiện trong Bảng kê phí lắp đặt và nghiêm thu dịch vụ viễn thông kèm theo hợp đồng này là tài sản của VNTT trang bị cho khách hàng mượn để sử dụng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.
All the devices shown in The list of installation fee and acceptance of telecommunication services s under this contract are the property of VNTT lending customers to use during the effective period of the contract

ĐẠI DIỆN BÊN A REPRESENTATIVE OF PARTY A	ĐẠI DIỆN BÊN B REPRESENTATIVE OF PARTY B
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh (nếu có)) (Sign, stamp, full name, title) 	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh) (Sign, stamp, full name, title)

